

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**NIÊN GIÁM**  
**CAO ĐẲNG CHẤT LƯỢNG CAO;**  
**CAO ĐẲNG CHẤT LƯỢNG CAO**  
**SONG HÀNH VINFAST,**  
**CAO ĐẲNG CHẤT LƯỢNG CAO**  
**THỰC TẬP TỐT NGHIỆP**  
**TẠI NHẬT**  
**NĂM HỌC 2021 – 2022**

*Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 7 năm 2021*

## LỜI NÓI ĐẦU

*Niên giám đào tạo của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh là tài liệu phát hành dành cho sinh viên cao đẳng chất lượng cao, cao đẳng chất lượng cao song hành VinFast, cao đẳng chất lượng cao thực tập tốt nghiệp tại Nhật. Niên giám cung cấp đầy đủ thông tin chương trình đào tạo của toàn khóa học, đồng thời là cuốn cẩm nang quan trọng để sinh viên tham khảo trong suốt thời gian học tập và nghiên cứu. Ngoài ra, niên giám còn cung cấp kế hoạch đào tạo của khóa học, giúp sinh viên căn cứ vào kế hoạch đào tạo của từng học kỳ để đăng ký các môn học khi cần.*

*Niên giám là tài liệu cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho sinh viên và được cập nhật hàng năm, là người bạn đồng hành trong suốt khóa học của sinh viên Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh.*

*Chúc các em sinh viên hội nhập nhanh chóng và đạt được những kết quả tốt đẹp nhất trong thời gian học tập và nghiên cứu tại trường!*

*Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 7 năm 2021*

**Phòng Tuyển sinh – Đào tạo**

# MỤC LỤC

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

|                                                  |          |
|--------------------------------------------------|----------|
| <b>LỜI NÓI ĐẦU .....</b>                         | <b>1</b> |
| <b>MỤC LỤC.....</b>                              | <b>2</b> |
| <b>CAO ĐẲNG CHẤT LƯỢNG CAO</b>                   |          |
| <b>KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ</b>                       |          |
| Ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử .....     | 5        |
| Ngành Cơ điện tử .....                           | 8        |
| Ngành Điện công nghiệp .....                     | 11       |
| <b>KHOA NHIỆT – LẠNH</b>                         |          |
| Ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt .....             | 14       |
| <b>KHOA CƠ KHÍ</b>                               |          |
| Ngành Công nghệ chế tạo máy .....                | 17       |
| Ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí .....            | 20       |
| <b>KHOA ĐỘNG LỰC</b>                             |          |
| Ngành Công nghệ ô tô .....                       | 23       |
| <b>KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN</b>                  |          |
| Ngành Lập trình máy tính .....                   | 26       |
| Ngành Quản trị mạng máy tính .....               | 29       |
| <b>KHOA MAY – THỜI TRANG</b>                     |          |
| Ngành Công nghệ may .....                        | 32       |
| <b>KHOA KINH TẾ</b>                              |          |
| Ngành Kế toán doanh nghiệp .....                 | 35       |
| Ngành Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ .....     | 38       |
| <b>KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN</b>                      |          |
| Ngành Tiếng Anh .....                            | 41       |
| <b>CAO ĐẲNG CHẤT LƯỢNG CAO SONG HÀNH VINFAST</b> |          |
| <b>KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ</b>                       |          |
| Ngành Cơ điện tử .....                           | 45       |

## **KHOA ĐỘNG LỰC**

Ngành Công nghệ ô tô ..... 47

**CAO ĐẲNG CHẤT LƯỢNG CAO THỰC TẬP TN TẠI NHẬT** ..... 50

### **Giải thích ký hiệu môn học:**

- Các môn học có dấu (\*) là các môn học điều kiện. Kết quả đánh giá các môn học này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp. Ví dụ: môn học Kỹ năng mềm (\*).

- Các môn học có dấu (\*\*) là các môn học được bố trí giảng dạy tại doanh nghiệp cho sinh viên. Ví dụ: môn học Thực tập doanh nghiệp (\*\*).

**CAO ĐẲNG CHẤT LƯỢNG CAO**

**KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ**  
**NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN ĐIỆN TỬ**  
**MÃ NGÀNH: 6510303**

| TT                      | Mã môn học | Tên môn học                                      | Số tín chỉ | Mã môn học:<br>Học trước (a)<br>Song hành (b) | Ghi chú |
|-------------------------|------------|--------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------|---------|
| <b>Học kỳ 1</b>         |            |                                                  | <b>18</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i> |            |                                                  | <i>18</i>  |                                               |         |
| 1                       | CTC304     | Giáo dục Chính trị                               | 4(3,1,7)   |                                               |         |
| 2                       | CBC305     | Giáo dục thể chất (*)                            | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 3                       | CBC307     | Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)               | 4(3,1,7)   |                                               |         |
| 4                       | KTC301     | Kỹ năng mềm (*)                                  | 4(4,0,8)   |                                               |         |
| 5                       | DDC3220    | Vật lý kỹ thuật                                  | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 6                       | DDC3221    | Toán kỹ thuật                                    | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| <i>Môn học tự chọn</i>  |            |                                                  | <i>0</i>   |                                               |         |
| <b>Học kỳ 2</b>         |            |                                                  | <b>21</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i> |            |                                                  | <i>21</i>  |                                               |         |
| 7                       | TTC301     | Tin học                                          | 4(1,3,4)   |                                               |         |
| 8                       | DDC3264    | An toàn lao động                                 | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 9                       | DDC3201    | Mạch điện                                        | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 10                      | DDC3283    | Bảo vệ môi trường và sử dụng tài nguyên hiệu quả | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 11                      | DDC3205    | Điện tử cơ bản                                   | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 12                      | DDC3203    | Kỹ thuật số                                      | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 13                      | DDC3260    | Thực hành Đo lường điện                          | 1(0,1,1)   |                                               |         |
| 14                      | DDC3208    | Thực hành Điện cơ bản                            | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 15                      | DDC3216    | Khí cụ điện                                      | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 16                      | DDC3247    | Thực hành Vẽ Điện-Điện tử (**)                   | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| <i>Môn học tự chọn</i>  |            |                                                  | <i>0</i>   |                                               |         |
| <b>Học kỳ 3</b>         |            |                                                  | <b>21</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i> |            |                                                  | <i>21</i>  |                                               |         |
| 17                      | CTC305     | Pháp luật                                        | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 18                      | CBC301     | Tiếng anh 1                                      | 3(1,2,3)   |                                               |         |
| 19                      | CBC302     | Tiếng anh 2                                      | 3(1,2,3)   | CBC301(a)                                     |         |

| TT                                                                | Mã môn học | Tên môn học                                       | Số tín chỉ | Mã môn học:<br>Học trước (a)<br>Song hành (b) | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------|---------|
| 20                                                                | CBC303     | Tiếng anh 3                                       | 2(1,2,3)   | CBC302(a)                                     |         |
| 21                                                                | DDC3206    | Thực hành Điện tử cơ bản                          | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 22                                                                | DDC3204    | Thực hành Kỹ thuật số                             | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 23                                                                | DDC3210    | Lập trình PLC                                     | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 24                                                                | DDC3212    | Trang bị điện                                     | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 25                                                                | DDC3218    | Vi xử lý                                          | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 26                                                                | DDC3241    | Đồ án chuyên ngành 1                              | 1(0,1,0)   |                                               |         |
| <i>Môn học tự chọn</i>                                            |            |                                                   | 0          |                                               |         |
| <b>Học kỳ 4</b>                                                   |            |                                                   | <b>21</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i>                                           |            |                                                   | 19         |                                               |         |
| 27                                                                | DDC3202    | Thực hành đo lường tự động và cảm biến thông minh | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 28                                                                | DDC3209    | Máy điện                                          | 3(3,0,6)   |                                               |         |
| 29                                                                | DDC3211    | Thực hành Lập trình PLC                           | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 30                                                                | DDC3213    | Thực hành Trang bị điện                           | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 31                                                                | DDC3214    | Điện tử công suất                                 | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 32                                                                | DDC3219    | Thực hành Vi xử lý                                | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 33                                                                | DDC3222    | Cung cấp điện                                     | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 34                                                                | DDC3239    | Điện tử công nghiệp                               | 3(3,0,6)   |                                               |         |
| 35                                                                | DDC3242    | Đồ án chuyên ngành 2 (**)                         | 1(0,1,0)   |                                               |         |
| <i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i> |            |                                                   | 2          |                                               |         |
| 36                                                                | DDC3233    | Năng lượng tái tạo                                | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 37                                                                | DDC3232    | Quản lý tòa nhà                                   | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| <b>Học kỳ 5</b>                                                   |            |                                                   | <b>19</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i>                                           |            |                                                   | 17         |                                               |         |
| 38                                                                | DDC3229    | Thực hành máy điện                                | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 39                                                                | DDC3231    | Thực hành Cung cấp điện (**)                      | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 40                                                                | DDC3237    | Thực hành Điện tử công nghiệp                     | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 41                                                                | DDC3284    | Thực hành Sửa chữa phần điện máy CNC              | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 42                                                                | DDC3215    | Thực tập Doanh nghiệp (**)                        | 5(0,5,0)   |                                               |         |
| 43                                                                | DDC3243    | Thực tập tốt nghiệp (**)                          | 6(0,6,0)   |                                               |         |

| <b>TT</b>                                                         | <b>Mã môn học</b> | <b>Tên môn học</b>                        | <b>Số tín chỉ</b> | <b>Mã môn học:<br/>Học trước (a)<br/>Song hành (b)</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------|----------------|
| 44                                                                | DDC3280           | Đồ án tốt nghiệp (**)                     | 3(0,3,0)          |                                                        |                |
| <i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i> |                   |                                           | 2                 |                                                        |                |
| 45                                                                | DDC3230           | Thực hành SCADA (**)                      | 2(0,2,1)          |                                                        |                |
| 46                                                                | DDC3234           | Thực hành Tự động hóa quá trình công nghệ | 2(0,2,1)          |                                                        |                |
| <b>Tổng cộng</b>                                                  |                   |                                           | <b>100</b>        |                                                        |                |

**KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ**  
**NGÀNH: CƠ ĐIỆN TỬ**  
**MÃ NGÀNH: 6520263**

| TT                      | Mã môn học | Tên môn học                                                  | Số tín chỉ | Mã môn học Học trước (a)<br>Song hành (b) | Ghi chú |
|-------------------------|------------|--------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------|---------|
| <b>Học kỳ 1</b>         |            |                                                              | <b>18</b>  |                                           |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i> |            |                                                              | <i>18</i>  |                                           |         |
| 1                       | CBC307     | Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)                           | 4(3,1,7)   |                                           |         |
| 2                       | KTC301     | Kỹ năng mềm (*)                                              | 4(4,0,8)   |                                           |         |
| 3                       | CTC304     | Giáo dục Chính trị                                           | 4(3,1,7)   |                                           |         |
| 4                       | CBC305     | Giáo dục thể chất (*)                                        | 2(2,0,4)   |                                           |         |
| 5                       | DDC364     | An toàn lao động                                             | 2(2,0,4)   |                                           |         |
| 6                       | DDC331     | Mạch điện                                                    | 2(2,0,4)   |                                           |         |
| <i>Môn học tự chọn</i>  |            |                                                              | <i>0</i>   |                                           |         |
| <b>Học kỳ 2</b>         |            |                                                              | <b>21</b>  |                                           |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i> |            |                                                              | <i>21</i>  |                                           |         |
| 7                       | TTC301     | Tin học                                                      | 4(1,3,4)   |                                           |         |
| 8                       | DDC383     | Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả | 2(2,0,4)   |                                           |         |
| 9                       | DDC360     | Thực hành Đo lường điện                                      | 1(0,1,1)   |                                           |         |
| 10                      | DDC308     | Thực hành Điện cơ bản                                        | 2(0,2,1)   | DDC364(a)                                 |         |
| 11                      | DDC313     | Thực hành Trang bị điện                                      | 2(0,2,1)   |                                           |         |
| 12                      | DDC305     | Điện tử cơ bản                                               | 2(2,0,4)   | DDC331(a)                                 |         |
| 13                      | DDC303     | Kỹ thuật số                                                  | 2(2,0,4)   | DDC305(b)                                 |         |
| 14                      | CKC347     | Vẽ kỹ thuật                                                  | 2(2,0,4)   |                                           |         |
| 15                      | CKC348     | Thực hành Nguội cơ bản                                       | 2(0,2,1)   |                                           |         |
| 16                      | CKC334     | Thực hành Tiện cơ bản                                        | 1(0,1,1)   |                                           |         |
| 17                      | CKC335     | Thực hành Phay cơ bản                                        | 1(0,1,1)   |                                           |         |
| <i>Môn học tự chọn</i>  |            |                                                              | <i>0</i>   |                                           |         |
| <b>Học kỳ 3</b>         |            |                                                              | <b>23</b>  |                                           |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i> |            |                                                              | <i>23</i>  |                                           |         |
| 18                      | CBC301     | Tiếng Anh 1                                                  | 3(1,2,3)   |                                           |         |
| 19                      | CBC302     | Tiếng Anh 2                                                  | 3(1,2,3)   | CBC301(a)                                 |         |

| TT                                                                | Mã môn học | Tên môn học                                           | Số tín chỉ | Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)                                                  | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 20                                                                | CBC303     | Tiếng Anh 3                                           | 2(1,1,3)   | CBC302(a)                                                                               |         |
| 21                                                                | CBC304     | Tiếng Anh 4                                           | 2(2,0,4)   | CBC303(a)                                                                               |         |
| 22                                                                | CTC305     | Pháp luật                                             | 2(2,0,4)   |                                                                                         |         |
| 23                                                                | DDC306     | Thực hành Điện tử cơ bản                              | 2(0,2,1)   | DDC305(a)<br>DDC360(a)                                                                  |         |
| 24                                                                | DDC304     | Thực hành Kỹ thuật số                                 | 2(0,2,1)   | DDC303(a)<br>DDC360(a)                                                                  |         |
| 25                                                                | DDC310     | Lập trình PLC                                         | 2(2,0,4)   |                                                                                         |         |
| 26                                                                | DDC337     | Vi xử lý                                              | 2(2,0,4)   | DDC305(a)                                                                               |         |
| 27                                                                | CKC303     | Thiết kế CAD cơ bản                                   | 2(2,0,4)   | CKC347(a)                                                                               |         |
| 28                                                                | DDC361     | Đồ án Chuyên ngành 1                                  | 1(0,1,0)   |                                                                                         |         |
| <i>Môn học tự chọn</i>                                            |            |                                                       | 0          |                                                                                         |         |
| <b>Học kỳ 4</b>                                                   |            |                                                       | <b>21</b>  |                                                                                         |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i>                                           |            |                                                       | 17         |                                                                                         |         |
| 29                                                                | DDC358     | Kỹ thuật robot                                        | 2(2,0,4)   |                                                                                         |         |
| 30                                                                | DDC3107    | Thực hành Kỹ thuật Điều khiển Khí nén(**)             | 2(0,2,1)   |                                                                                         |         |
| 31                                                                | DDC311     | Thực hành Lập trình PLC                               | 2(0,2,1)   | DDC304(a)                                                                               |         |
| 32                                                                | DDC328     | Thực hành SCADA (**)                                  | 2(0,2,1)   |                                                                                         |         |
| 33                                                                | DDC338     | Thực hành Vi xử lý                                    | 2(0,2,1)   | DDC337(a)                                                                               |         |
| 34                                                                | DDC388     | Hệ thống Cơ Điện tử                                   | 2(2,0,4)   |                                                                                         |         |
| 35                                                                | CKC351     | Thực hành Gia công cơ khí trên máy công cụ - CNC (**) | 2(0,2,1)   | CKC334(a)                                                                               |         |
| 36                                                                | CKC349     | Nguyên lý - Chi tiết máy                              | 2(2,0,4)   | CKC347(a)                                                                               |         |
| 37                                                                | DDC362     | Đồ án chuyên ngành 2                                  | 1(0,1,0)   | DDC334(a)<br>DDC328(b)<br>DDC358(a)<br>DDC387(a)<br>CKC303(a)<br>CKC335(a)<br>DDC361(a) |         |
| <i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i> |            |                                                       | 4          |                                                                                         |         |
| 38                                                                | CKC346     | Công nghệ Chế tạo máy                                 | 2(2,0,4)   | CKC349(a)                                                                               |         |
| 39                                                                | DDC314     | Điện tử công suất                                     | 2(2,0,4)   | DDC305(a)                                                                               |         |

| TT                                                                | Mã môn học | Tên môn học                                | Số tín chỉ | Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)           | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------|---------|
| 40                                                                | DDC333     | Năng lượng tái tạo                         | 2(2,0,4)   |                                                  |         |
| 41                                                                | DDC387     | Hệ thống nhúng và IoT                      | 2(2,0,4)   |                                                  |         |
| <b>Học kỳ 5</b>                                                   |            |                                            | <b>17</b>  |                                                  |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i>                                           |            |                                            | <i>13</i>  |                                                  |         |
| 42                                                                | DDC389     | Thực hành Hệ thống cơ điện tử (**)         | 2(0,2,1)   | DDC305(a)<br>DDC308(a)<br>CKC348(a)<br>DDC388(a) |         |
| 43                                                                | DDC382     | Đồ án Tốt nghiệp                           | 5(0,5,0)   |                                                  |         |
| 44                                                                | DDC363     | Thực tập tốt nghiệp (**)                   | 6(0,6,0)   |                                                  |         |
| 45                                                                | DDC3112    | Thực tập Doanh nghiệp (**)                 | 10(0,10,0) |                                                  |         |
| <i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i> |            |                                            | <i>4</i>   |                                                  |         |
| 46                                                                | DDC335     | Thực hành Kỹ thuật robot (**)              | 2(0,2,1)   | DDC358(a)                                        |         |
| 47                                                                | DDC353     | Thực hành Bảo trì và Sửa chữa máy CNC (**) | 2(0,2,1)   | DDC388(a)                                        |         |
| 48                                                                | DDC334     | Thực hành Lập trình hướng đối tượng        | 2(0,2,1)   |                                                  |         |
| 49                                                                | DDC392     | Thực hành Mạng truyền thông công nghiệp    | 2(0,2,1)   |                                                  |         |
| <b>Tổng cộng</b>                                                  |            |                                            | <b>100</b> |                                                  |         |

**KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ**  
**NGÀNH: ĐIỆN CÔNG NGHIỆP**  
**MÃ NGÀNH: 6520227**

| TT                      | Mã môn học | Tên môn học                                                  | Số tín chỉ | Mã môn học:<br>Học trước (a)<br>Song hành (b) | Ghi chú |
|-------------------------|------------|--------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------|---------|
| <b>Học kỳ 1</b>         |            |                                                              | <b>18</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i> |            |                                                              | 18         |                                               |         |
| 1                       | CBC307     | Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)                           | 4(3,1,7)   |                                               |         |
| 2                       | CTC304     | Giáo dục Chính trị                                           | 4(3,1,7)   |                                               |         |
| 3                       | CBC305     | Giáo dục thể chất (*)                                        | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 4                       | KTC301     | Kỹ năng mềm (*)                                              | 4(4,0,8)   |                                               |         |
| 5                       | DDC364     | An toàn lao động                                             | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 6                       | DDC331     | Mạch điện                                                    | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| <i>Môn học tự chọn</i>  |            |                                                              | 0          |                                               |         |
| <b>Học kỳ 2</b>         |            |                                                              | <b>22</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i> |            |                                                              | 22         |                                               |         |
| 7                       | TTC301     | Tin học                                                      | 4(1,3,4)   |                                               |         |
| 8                       | DDC305     | Điện tử cơ bản                                               | 2(2,0,4)   | DDC331(a)                                     |         |
| 9                       | DDC306     | Thực hành Điện tử cơ bản                                     | 2(0,2,1)   | DDC305(b)                                     |         |
| 10                      | DDC360     | Thực hành Đo lường điện                                      | 1(0,1,1)   | DDC364(a)                                     |         |
| 11                      | DDC317     | Thực hành Vẽ điện                                            | 2(0,2,1)   | DDC308(b)                                     |         |
| 12                      | DDC308     | Thực hành Điện cơ bản                                        | 2(0,2,1)   | DDC364(a)                                     |         |
| 13                      | DDC309     | Máy điện                                                     | 3(3,0,6)   | DDC331(a)                                     |         |
| 14                      | DDC315     | Khí cụ điện                                                  | 2(2,0,4)   | DDC309(b)                                     |         |
| 15                      | DDC318     | Cung cấp điện                                                | 2(2,0,4)   | DDC331(a)                                     |         |
| 16                      | DDC383     | Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| <i>Môn học tự chọn</i>  |            |                                                              | 0          |                                               |         |
| <b>Học kỳ 3</b>         |            |                                                              | <b>23</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i> |            |                                                              | 21         |                                               |         |
| 17                      | CBC301     | Tiếng Anh 1                                                  | 3(1,2,3)   |                                               |         |
| 18                      | CBC302     | Tiếng Anh 2                                                  | 3(1,2,3)   | CBC301(a)                                     |         |
| 19                      | CBC303     | Tiếng Anh 3                                                  | 2(1,1,3)   | CBC302(a)                                     |         |

| TT                                                                | Mã môn học | Tên môn học                                       | Số tín chỉ | Mã môn học:<br>Học trước (a)<br>Song hành (b) | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------|---------|
| 20                                                                | CBC304     | Tiếng Anh 4                                       | 2(2,0,4)   | CBC303(a)                                     |         |
| 21                                                                | CTC305     | Pháp luật                                         | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 22                                                                | DDC312     | Trang bị điện                                     | 2(2,0,4)   | DDC309(a)                                     |         |
| 23                                                                | DDC322     | Kỹ thuật lắp đặt điện                             | 2(2,0,4)   | DDC318(a)                                     |         |
| 24                                                                | DDC327     | Thực hành Cung cấp điện (**)                      | 2(0,2,1)   | DDC318(a)                                     |         |
| 25                                                                | DDC320     | Thực hành Máy điện                                | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 26                                                                | DDC324     | Đồ án chuyên ngành 1                              | 1(0,1,0)   |                                               |         |
| <i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i> |            |                                                   | 2          |                                               |         |
| 27                                                                | DDC329     | Kỹ thuật chiếu sáng                               | 2(2,0,4)   | DDC318(a)                                     |         |
| 28                                                                | DDC333     | Năng lượng tái tạo                                | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| <b>Học kỳ 4</b>                                                   |            |                                                   | <b>18</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i>                                           |            |                                                   | 16         |                                               |         |
| 29                                                                | DDC316     | Thực hành Đo lường tự động và cảm biến thông minh | 2(0,2,1)   | DDC306(a)                                     |         |
| 30                                                                | DDC367     | Tính toán và sửa chữa máy điện                    | 2(2,0,4)   | DDC309(a)                                     |         |
| 31                                                                | DDC372     | Quản lý tòa nhà thông minh                        | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 32                                                                | DDC313     | Thực hành Trang bị điện                           | 2(0,2,1)   | DDC312(a)                                     |         |
| 33                                                                | DDC311     | Thực hành Lập trình PLC (**)                      | 2(0,2,1)   | DDC312(a)                                     |         |
| 34                                                                | DDC319     | Điện công nghiệp                                  | 3(3,0,6)   | DDC312(a)                                     |         |
| 35                                                                | DDC325     | Đồ án chuyên ngành 2                              | 1(0,1,0)   | DDC324(a)                                     |         |
| 36                                                                | DDC304     | Thực hành Kỹ thuật số                             | 2(0,2,1)   | DDC306(a)                                     |         |
| <i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i> |            |                                                   | 2          |                                               |         |
| 37                                                                | DDC373     | Thực hành Nhà thông minh (**)                     | 2(0,2,1)   | DDC308(a)                                     |         |
| 38                                                                | DDC334     | Thực hành Lập trình hướng đối tượng               | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| <b>Học kỳ 5</b>                                                   |            |                                                   | <b>19</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i>                                           |            |                                                   | 15         |                                               |         |
| 39                                                                | DDC323     | Thực hành Điện công nghiệp (**)                   | 2(0,2,1)   | DDC319(a)                                     |         |
| 40                                                                | DDC314     | Điện tử công suất                                 | 2(2,0,4)   | DDC305(a)                                     |         |
| 41                                                                | DDC380     | Đồ án tốt nghiệp                                  | 5(0,5,0)   | DDC325(a)                                     |         |
| 42                                                                | DDC3110    | Thực tập Doanh nghiệp (**)                        | 5(0,5,0)   |                                               |         |

| <b>TT</b>                                                         | <b>Mã môn học</b> | <b>Tên môn học</b>                        | <b>Số tín chỉ</b> | <b>Mã môn học:<br/>Học trước (a)<br/>Song hành (b)</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------|----------------|
| 43                                                                | DDC326            | Thực tập tốt nghiệp (**)                  | 6(0,6,0)          |                                                        |                |
| <i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i> |                   |                                           | 2                 |                                                        |                |
| 44                                                                | DDC330            | Truyền động điện và ứng dụng              | 2(2,0,4)          | DDC309(a)                                              |                |
| 45                                                                | DDC344            | Tự động hóa quá trình công nghệ           | 2(2,0,4)          | DDC311(a)                                              |                |
| <i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i> |                   |                                           | 2                 |                                                        |                |
| 46                                                                | DDC328            | Thực hành SCADA (**)                      | 2(0,2,1)          | DDC311(a)                                              |                |
| 47                                                                | DDC345            | Thực hành Tự động hóa quá trình công nghệ | 2(0,2,1)          | DDC344(a)                                              |                |
| <b>Tổng cộng</b>                                                  |                   |                                           | <b>100</b>        |                                                        |                |

**KHOA NHIỆT – LẠNH**  
**NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT NHIỆT**  
**MÃ NGÀNH: 6510211**

| TT                      | Mã môn học | Tên môn học                        | Số tín chỉ | Mã môn học:<br>Học trước (a)<br>Song hành (b) | Ghi chú |
|-------------------------|------------|------------------------------------|------------|-----------------------------------------------|---------|
| <b>Học kỳ 1</b>         |            |                                    | <b>18</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i> |            |                                    | 18         |                                               |         |
| 1                       | CBC307     | Giáo dục quốc phòng và An ninh (*) | 4(3,1,7)   |                                               |         |
| 2                       | KTC301     | Kỹ năng mềm (*)                    | 4(4,0,8)   |                                               |         |
| 3                       | CTC304     | Giáo dục Chính trị                 | 4(3,1,7)   |                                               |         |
| 4                       | CBC305     | Giáo dục thể chất (*)              | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 5                       | NLC301     | Nhiệt động kỹ thuật                | 3(3,0,6)   |                                               |         |
| 6                       | CKC368     | Thực hành Gò                       | 1(0,1,1)   |                                               |         |
| <i>Môn học tự chọn</i>  |            |                                    | 0          |                                               |         |
| <b>Học kỳ 2</b>         |            |                                    | <b>21</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i> |            |                                    | 21         |                                               |         |
| 7                       | NLC318     | Thực hành tủ lạnh dân dụng         | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 8                       | NLC302     | Truyền nhiệt                       | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 9                       | NLC303     | Cơ sở kỹ thuật lạnh                | 3(3,0,6)   | NLC301(a)                                     |         |
| 10                      | NLC306     | Cơ sở kỹ thuật Điện – Điện tử      | 3(3,0,6)   |                                               |         |
| 11                      | NLC304     | Kỹ thuật điều hòa không khí        | 3(3,0,6)   | NLC301(a)                                     |         |
| 12                      | NLC307     | Máy và thiết bị lạnh               | 2(2,0,4)   | NLC303(b)                                     |         |
| 13                      | NLC317     | Thực hành Lạnh cơ bản              | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 14                      | NLC315     | Thực hành Điện cơ bản              | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 15                      | NLC313     | CAD ứng dụng chuyên ngành          | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| <i>Môn học tự chọn</i>  |            |                                    | 0          |                                               |         |
| <b>Học kỳ 3</b>         |            |                                    | <b>24</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i> |            |                                    | 22         |                                               |         |
| 16                      | CBC301     | Tiếng Anh 1                        | 3(1,2,3)   |                                               |         |
| 17                      | CBC302     | Tiếng Anh 2                        | 3(1,2,3)   | CBC301(a)                                     |         |
| 18                      | CBC303     | Tiếng Anh 3                        | 2(1,1,3)   | CBC302(a)                                     |         |
| 19                      | CBC304     | Tiếng Anh 4                        | 2(2,0,4)   | CBC303(a)                                     |         |

| TT                                                                | Mã môn học | Tên môn học                                                  | Số tín chỉ | Mã môn học:<br>Học trước (a)<br>Song hành (b) | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------|---------|
| 20                                                                | NLC320     | Thực hành hệ thống điều hòa không khí cục bộ                 | 3(0,3,2)   |                                               |         |
| 21                                                                | CTC305     | Pháp luật                                                    | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 22                                                                | TTC301     | Tin học                                                      | 4(1,3,4)   |                                               |         |
| 23                                                                | NLC309     | Trang bị điện hệ thống lạnh                                  | 2(2,0,4)   | NLC306(a)                                     |         |
| 24                                                                | NLC338     | Đồ án cơ sở ngành                                            | 1(0,1,0)   |                                               |         |
| <i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i> |            |                                                              | 2          |                                               |         |
| 25                                                                | NLC332     | Tính toán thiết bị trao đổi nhiệt                            | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 26                                                                | NLC335     | Công nghệ bơm nhiệt và ứng dụng                              | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| <b>Học kỳ 4</b>                                                   |            |                                                              | <b>22</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i>                                           |            |                                                              | <i>18</i>  |                                               |         |
| 27                                                                | NLC311     | Kỹ thuật Sấy                                                 | 2(2,0,4)   | NLC301(a)<br>NLC302(a)                        |         |
| 28                                                                | NLC319     | Thực hành tủ lạnh thương nghiệp                              | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 29                                                                | NLC312     | Lò hơi                                                       | 2(2,0,4)   | NLC301(a)<br>NLC302(a)                        |         |
| 30                                                                | NLC323     | Thực hành trang bị điện hệ thống nhiệt lạnh                  | 2(0,2,1)   | NLC309(a)                                     |         |
| 31                                                                | NLC344     | Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 32                                                                | NLC322     | Thực hành hệ thống điều hòa không khí trung tâm (**)         | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 33                                                                | NLC321     | Thực hành hệ thống máy lạnh công nghiệp                      | 3(0,3,2)   |                                               |         |
| 34                                                                | NLC324     | Điều hòa không khí Ô tô                                      | 2(1,1,3)   |                                               |         |
| 35                                                                | NLC339     | Đồ án chuyên ngành                                           | 1(0,1,0)   |                                               |         |
| <i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i> |            |                                                              | 4          |                                               |         |
| 36                                                                | NLC327     | Thiết kế sơ bộ hệ thống điều hoà không khí                   | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 37                                                                | NLC325     | Chuyên đề máy lạnh                                           | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 38                                                                | NLC334     | Tiết kiệm năng lượng trong hệ thống lạnh                     | 2(2,0,4)   |                                               |         |

| TT                                                                | Mã môn học | Tên môn học                | Số tín chỉ | Mã môn học:<br>Học trước (a)<br>Song hành (b) | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------|------------|-----------------------------------------------|---------|
| <b>Học kỳ 5</b>                                                   |            |                            | <b>15</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i>                                           |            |                            | <i>13</i>  |                                               |         |
| 39                                                                | NLC336     | Năng lượng tái tạo         | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 40                                                                | NLC341     | Đồ án tốt nghiệp (**)      | 5(0,5,0)   |                                               |         |
| 41                                                                | NLC340     | Thực tập tốt nghiệp (**)   | 6(0,6,0)   |                                               |         |
| 42                                                                | NLC346     | Thực tập doanh nghiệp (**) | 5(0,5,0)   |                                               |         |
| <i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i> |            |                            | <i>2</i>   |                                               |         |
| 43                                                                | NLC328     | Tự động hóa hệ thống lạnh  | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 44                                                                | NLC333     | Nhà máy nhiệt điện         | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 45                                                                | NLC326     | Thiết kế kho lạnh          | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| <b>Tổng</b>                                                       |            |                            | <b>100</b> |                                               |         |

**KHOA CƠ KHÍ**  
**NGÀNH: CÔNG NGHỆ CHẾ TẠO MÁY**  
**MÃ NGÀNH: 6510212**

| TT                      | Mã môn học | Tên môn học                                                  | Số tín chỉ | Tên môn học:<br>Học trước (a)<br>Song hành (b) | Ghi chú |
|-------------------------|------------|--------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------|---------|
| <b>Học kỳ 1</b>         |            |                                                              | <b>18</b>  |                                                |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i> |            |                                                              | 18         |                                                |         |
| 1                       | CBC307     | Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)                           | 4(3,1,7)   |                                                |         |
| 2                       | KTC301     | Kỹ năng mềm (*)                                              | 4(4,0,8)   |                                                |         |
| 3                       | CKC302     | Vẽ kỹ thuật                                                  | 4(2,2,5)   |                                                |         |
| 4                       | CKC301     | An toàn lao động                                             | 2(2,0,4)   |                                                |         |
| 5                       | CKC304     | Vật liệu học                                                 | 2(2,0,4)   |                                                |         |
| 6                       | CKC312     | Thực hành Nguội                                              | 2(0,2,1)   | CKC301(b)                                      |         |
| <b>Học kỳ 2</b>         |            |                                                              | <b>24</b>  |                                                |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i> |            |                                                              | 24         |                                                |         |
| 7                       | CBC305     | Giáo dục thể chất (*)                                        | 2(0,2,1)   |                                                |         |
| 8                       | CTC304     | Giáo dục Chính trị                                           | 4(3,1,7)   |                                                |         |
| 9                       | CKC300     | Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả | 2(2,0,4)   |                                                |         |
| 10                      | TTC301     | Tin học                                                      | 4(1,3,4)   |                                                |         |
| 11                      | CKC305     | Cơ kỹ thuật                                                  | 3(3,0,6)   |                                                |         |
| 12                      | CKC303     | Dung sai - Kỹ thuật đo                                       | 2(2,0,4)   |                                                |         |
| 13                      | CKC311     | Thiết kế CAD cơ bản                                          | 2(1,1,3)   |                                                |         |
| 14                      | CKC313     | Thực hành Hàn cơ bản                                         | 2(0,2,1)   |                                                |         |
| 15                      | CKC314     | Thực hành Tiện cơ bản                                        | 3(0,3,2)   |                                                |         |
| <i>Môn học tự chọn</i>  |            |                                                              | 0          |                                                |         |
| <b>Học kỳ 3</b>         |            |                                                              | <b>24</b>  |                                                |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i> |            |                                                              | 20         |                                                |         |
| 16                      | CBC301     | Tiếng Anh 1                                                  | 3(1,2,3)   |                                                |         |
| 17                      | CBC302     | Tiếng Anh 2                                                  | 3(1,2,3)   | CBC301(a)                                      |         |
| 18                      | CBC303     | Tiếng Anh 3                                                  | 2(1,1,3)   | CBC302(a)                                      |         |
| 19                      | CBC304     | Tiếng Anh 4                                                  | 2(2,0,4)   | CBC303(a)                                      |         |
| 20                      | CKC306     | Nguyên lý - Chi tiết máy                                     | 4(4,0,8)   |                                                |         |

| TT                                                                | Mã môn học | Tên môn học                              | Số tín chỉ | Tên môn học:<br>Học trước (a)<br>Song hành (b) | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------|------------|------------------------------------------------|---------|
| 21                                                                | CKC310     | Lập trình CNC                            | 3(3,0,6)   |                                                |         |
| 22                                                                | CKC316     | Thực hành Phay cơ bản                    | 3(0,3,2)   |                                                |         |
| <i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 5 môn học sau đây)</i> |            |                                          | 4          |                                                |         |
| 23                                                                | CKC309     | Kỹ thuật thủy lực - khí nén              | 2(2,0,4)   |                                                |         |
| 24                                                                | CKC323     | Thiết kế CAD nâng cao                    | 2(2,0,4)   | CKC311(a)                                      |         |
| 25                                                                | CKC357     | Công nghệ khuôn mẫu                      | 2(2,0,4)   |                                                |         |
| 26                                                                | CKC326     | Tối ưu hóa quá trình cắt gọt             | 2(2,0,4)   |                                                |         |
| 27                                                                | CKC322     | Máy cắt kim loại                         | 2(2,0,4)   |                                                |         |
| <b>Học kỳ 4</b>                                                   |            |                                          | <b>20</b>  |                                                |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i>                                           |            |                                          | 18         |                                                |         |
| 28                                                                | CTC301     | Pháp luật                                | 2(2,0,4)   |                                                |         |
| 29                                                                | CKC307     | Công nghệ chế tạo máy                    | 4(4,0,8)   |                                                |         |
| 30                                                                | CKC308     | Nguyên lý cắt kim loại                   | 2(2,0,4)   |                                                |         |
| 31                                                                | CKC319     | Đồ án Nguyên lý - Chi tiết máy           | 1(0,1,0)   | CKC306(a)                                      |         |
| 32                                                                | CKC327     | Các phương pháp gia công cơ khí hiện đại | 2(2,0,4)   |                                                |         |
| 33                                                                | CKC324     | Thực hành Hàn nâng cao (**)              | 2(0,2,1)   | CKC313(a)                                      |         |
| 34                                                                | CKC332     | Thực hành Tiện nâng cao (**)             | 3(0,3,2)   | CKC314(a)                                      |         |
| 35                                                                | CKC318     | Thực hành CNC cơ bản                     | 2(0,2,1)   | CKC310(a)                                      |         |
| <i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i> |            |                                          | 2          |                                                |         |
| 36                                                                | CKC329     | Thực hành CNC nâng cao (**)              | 2(0,2,1)   | CKC318(a)                                      |         |
| 37                                                                | CKC330     | Thực hành sửa chữa cơ khí (**)           | 2(0,2,1)   | CKC312(a)                                      |         |
| <b>Học kỳ 5</b>                                                   |            |                                          | <b>14</b>  |                                                |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i>                                           |            |                                          | 12         |                                                |         |
| 38                                                                | CKC321     | Thực tập tốt nghiệp (**)                 | 6(0,6,0)   |                                                |         |
| 39                                                                | CKC333     | Thực hành Phay nâng cao (**)             | 3(0,3,2)   | CKC316(a)                                      |         |
| 40                                                                | CKC320     | Đồ án Công nghệ chế tạo máy              | 1(0,1,0)   | CKC307(a)                                      |         |
| 41                                                                | CKC325     | Thực hành gia công cơ khí hiện đại (**)  | 2(0,2,1)   | CKC327(a)                                      |         |
| 42                                                                | CKC399     | Thực tập Doanh nghiệp (**)               | 6(0,6,0)   |                                                |         |
| <i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i> |            |                                          | 2          |                                                |         |

| <b>TT</b>        | <b>Mã môn học</b> | <b>Tên môn học</b>                     | <b>Số tín chỉ</b> | <b>Tên môn học:<br/>Học trước (a)<br/>Song hành (b)</b> | <b>Ghi chú</b> |
|------------------|-------------------|----------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------|----------------|
| 43               | CKC328            | Thực hành khuôn mẫu (**)               | 2(0,2,1)          | CKC327(a)                                               |                |
| 44               | CKC331            | Thực hành CNC gia công nhiều trục (**) | 2(0,2,1)          | CKC318(a)                                               |                |
| <b>Tổng cộng</b> |                   |                                        | <b>100</b>        |                                                         |                |

**KHOA CƠ KHÍ**  
**NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ**  
**MÃ NGÀNH: 6510201**

| TT                      | Mã môn học | Tên môn học                                                  | Số tín chỉ | Mã môn học:<br>Học trước (a)<br>Song hành (b) | Ghi chú |
|-------------------------|------------|--------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------|---------|
| <b>Học kỳ 1</b>         |            |                                                              | <b>18</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i> |            |                                                              | <i>18</i>  |                                               |         |
| 1                       | CBC307     | Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)                           | 4(3,1,7)   |                                               |         |
| 2                       | KTC301     | Kỹ năng mềm (*)                                              | 4(4,0,8)   |                                               |         |
| 3                       | CKC302     | Vẽ kỹ thuật                                                  | 4(2,2,5)   |                                               |         |
| 4                       | CKC301     | An toàn lao động                                             | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 5                       | CKC304     | Vật liệu học                                                 | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 6                       | CKC312     | Thực hành Nguội                                              | 2(0,2,1)   | CKC301(b)                                     |         |
| <b>Học kỳ 2</b>         |            |                                                              | <b>24</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i> |            |                                                              | <i>24</i>  |                                               |         |
| 7                       | CBC305     | Giáo dục thể chất (*)                                        | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 8                       | CTC304     | Giáo dục Chính trị                                           | 4(3,1,7)   |                                               |         |
| 9                       | CKC300     | Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 10                      | TTC301     | Tin học                                                      | 4(1,3,4)   |                                               |         |
| 11                      | CKC305     | Cơ kỹ thuật                                                  | 3(3,0,6)   |                                               |         |
| 12                      | CKC303     | Dung sai - Kỹ thuật đo                                       | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 13                      | CKC311     | Thiết kế CAD cơ bản                                          | 2(1,1,3)   |                                               |         |
| 14                      | CKC313     | Thực hành Hàn cơ bản                                         | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 15                      | CKC314     | Thực hành Tiện cơ bản                                        | 3(0,3,2)   |                                               |         |
| <i>Môn học tự chọn</i>  |            |                                                              | <i>0</i>   |                                               |         |
| <b>Học kỳ 3</b>         |            |                                                              | <b>24</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i> |            |                                                              | <i>20</i>  |                                               |         |
| 16                      | CBC301     | Tiếng Anh 1                                                  | 3(1,2,3)   |                                               |         |
| 17                      | CBC302     | Tiếng Anh 2                                                  | 3(1,2,3)   | CBC301(a)                                     |         |
| 18                      | CBC303     | Tiếng Anh 3                                                  | 2(1,1,3)   | CBC302(a)                                     |         |
| 19                      | CBC304     | Tiếng Anh 4                                                  | 2(2,0,4)   | CBC303(a)                                     |         |
| 20                      | CKC306     | Nguyên lý - Chi tiết máy                                     | 4(4,0,8)   |                                               |         |

| TT                                                                | Mã môn học | Tên môn học                              | Số tín chỉ | Mã môn học:<br>Học trước (a)<br>Song hành (b) | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------|---------|
| 21                                                                | CKC310     | Lập trình CNC                            | 3(3,0,6)   |                                               |         |
| 22                                                                | CKC316     | Thực hành Phay cơ bản                    | 3(0,3,2)   |                                               |         |
| <i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i> |            |                                          | 4          |                                               |         |
| 23                                                                | CKC323     | Thiết kế CAD nâng cao                    | 2(2,0,4)   | CKC311(a)                                     |         |
| 24                                                                | CKC357     | Công nghệ khuôn mẫu                      | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 25                                                                | CKC322     | Máy cắt kim loại                         | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 26                                                                | CKC326     | Tối ưu hóa quá trình cắt gọt             | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| <b>Học kỳ 4</b>                                                   |            |                                          | <b>21</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i>                                           |            |                                          | 19         |                                               |         |
| 27                                                                | CTC301     | Pháp luật                                | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 28                                                                | CKC307     | Công nghệ chế tạo máy                    | 4(4,0,8)   |                                               |         |
| 29                                                                | CKC308     | Nguyên lý cắt kim loại                   | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 30                                                                | CKC309     | Kỹ thuật thủy lực - khí nén              | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 31                                                                | CKC319     | Đồ án Nguyên lý - Chi tiết máy           | 1(0,1,0)   | CKC306(a)                                     |         |
| 32                                                                | CKC327     | Các phương pháp gia công cơ khí hiện đại | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 33                                                                | CKC315     | Thực hành Tiện nâng cao (**)             | 2(0,2,1)   | CKC314(a)                                     |         |
| 34                                                                | CKC317     | Thực hành Phay nâng cao (**)             | 2(0,2,1)   | CKC316(a)                                     |         |
| 35                                                                | CKC318     | Thực hành CNC cơ bản                     | 2(0,2,1)   | CKC310(a)                                     |         |
| <i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i> |            |                                          | 2          |                                               |         |
| 36                                                                | CKC329     | Thực hành CNC nâng cao (**)              | 2(0,2,1)   | CKC318(a)                                     |         |
| 37                                                                | CKC330     | Thực hành sửa chữa cơ khí (**)           | 2(0,2,1)   | CKC312(a)                                     |         |
| <b>Học kỳ 5</b>                                                   |            |                                          | <b>13</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i>                                           |            |                                          | 11         |                                               |         |
| 38                                                                | CKC320     | Đồ án Công nghệ chế tạo máy              | 1(0,1,0)   | CKC307(a)                                     |         |
| 39                                                                | CKC324     | Thực hành Hàn nâng cao (**)              | 2(0,2,1)   | CKC313(a)                                     |         |
| 40                                                                | CKC325     | Thực hành gia công cơ khí hiện đại (**)  | 2(0,2,1)   | CKC327(a)                                     |         |
| 41                                                                | CKC399     | Thực tập Doanh nghiệp (**)               | 6(0,6,0)   |                                               |         |
| 42                                                                | CKC321     | Thực tập tốt nghiệp (**)                 | 6(0,6,0)   |                                               |         |

| TT                                                                | Mã môn học | Tên môn học                            | Số tín chỉ | Mã môn học:<br>Học trước (a)<br>Song hành (b) | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------|------------|-----------------------------------------------|---------|
| <i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i> |            |                                        | 2          |                                               |         |
| 43                                                                | CKC328     | Thực hành khuôn mẫu (**)               | 2(0,2,1)   | CKC327(a)                                     |         |
| 44                                                                | CKC331     | Thực hành CNC gia công nhiều trục (**) | 2(0,2,1)   | CKC318(a)                                     |         |
| <b>Tổng cộng</b>                                                  |            |                                        | <b>100</b> |                                               |         |

**KHOA ĐỘNG LỰC**  
**NGÀNH: CÔNG NGHỆ Ô TÔ**  
**MÃ NGÀNH: 6510216**

| TT                      | Mã môn học | Tên môn học                                                  | Số tín chỉ | Mã môn học:<br>Học trước (a)<br>Song hành (b) | Ghi chú |
|-------------------------|------------|--------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------|---------|
| <b>Học kỳ 1</b>         |            |                                                              | <b>18</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i> |            |                                                              | 18         |                                               |         |
| 1                       | DLC316     | Động cơ đốt trong                                            | 4(4,0,8)   |                                               |         |
| 2                       | DLC321     | Thực hành động cơ cơ bản                                     | 3(0,3,2)   |                                               |         |
| 3                       | KTC301     | Kỹ năng mềm (*)                                              | 4(4,0,8)   |                                               |         |
| 4                       | DLC314     | Kỹ thuật điện - điện tử                                      | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 5                       | CKC370     | Thực hành nguội                                              | 1(0,1,1)   |                                               |         |
| 6                       | CKC366     | Thực hành hàn                                                | 1(0,1,1)   |                                               |         |
| 7                       | CKC364     | Dung sai - Vẽ kỹ thuật                                       | 3(3,0,6)   |                                               |         |
| <i>Môn học tự chọn</i>  |            |                                                              | 0          |                                               |         |
| <b>Học kỳ 2</b>         |            |                                                              | <b>23</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i> |            |                                                              | 23         |                                               |         |
| 8                       | CBC307     | Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)                           | 4(3,1,7)   |                                               |         |
| 9                       | CBC305     | Giáo dục thể chất (*)                                        | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 10                      | CKC360     | Cơ lý thuyết                                                 | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 11                      | CTC304     | Giáo dục Chính trị                                           | 4(3,1,7)   |                                               |         |
| 12                      | DLC317     | Hệ thống điện và điện tử ô tô                                | 4(4,0,8)   | DLC314(a)                                     |         |
| 13                      | DLC322     | Thực hành động cơ xăng                                       | 3(0,3,2)   | DLC321(a)                                     |         |
| 14                      | DLC338     | Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 15                      | DLC325     | Thực hành điện ô tô 1                                        | 2(0,2,1)   | DLC317(b)                                     |         |
| <i>Môn học tự chọn</i>  |            |                                                              | 0          |                                               |         |
| <b>Học kỳ 3</b>         |            |                                                              | <b>25</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i> |            |                                                              | 23         |                                               |         |
| 16                      | TTC301     | Tin học                                                      | 4(1,3,4)   |                                               |         |
| 17                      | CBC301     | Tiếng Anh 1                                                  | 3(1,2,3)   |                                               |         |
| 18                      | CBC302     | Tiếng Anh 2                                                  | 3(1,2,3)   | CBC301(a)                                     |         |
| 19                      | CBC303     | Tiếng Anh 3                                                  | 2(1,1,3)   | CBC302(a)                                     |         |

| TT                                                                | Mã môn học | Tên môn học                                            | Số tín chỉ | Mã môn học:<br>Học trước (a)<br>Song hành (b) | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------|---------|
| 20                                                                | CBC304     | Tiếng Anh 4                                            | 2(2,0,4)   | CBC303(a)                                     |         |
| 21                                                                | DLC318     | Lý thuyết gầm ô tô                                     | 4(4,0,8)   |                                               |         |
| 22                                                                | DLC328     | Đồ án động cơ đốt trong                                | 1(0,1,0)   |                                               |         |
| 23                                                                | DLC335     | Thực hành điện ô tô 2                                  | 2(0,2,1)   | DLC325(a)                                     |         |
| 24                                                                | DLC323     | Thực hành động cơ Diesel                               | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| <i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i> |            |                                                        | 2          |                                               |         |
| 25                                                                | DLC347     | Thực hành kỹ thuật lái và chăm sóc xe ô tô             | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 26                                                                | DLC345     | Thực hành kiểm định và chẩn đoán kỹ thuật ô tô         | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| <b>Học kỳ 4</b>                                                   |            |                                                        | <b>17</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i>                                           |            |                                                        | 15         |                                               |         |
| 27                                                                | CTC305     | Pháp luật                                              | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 28                                                                | CKC361     | Sức bền vật liệu                                       | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 29                                                                | DLC337     | Thực hành hệ thống truyền lực trên ô tô                | 2(0,2,1)   | DLC318(a)                                     |         |
| 30                                                                | DLC344     | Thực hành hệ thống điều khiển và chuyển động trên ô tô | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 31                                                                | DLC329     | Đồ án gầm ô tô                                         | 1(0,1,0)   |                                               |         |
| 32                                                                | DLC342     | Thực hành chẩn đoán hệ thống điều khiển động cơ (**)   | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 33                                                                | DLC343     | Thực hành chẩn đoán hệ thống điều khiển điện thân xe   | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 34                                                                | CKC398     | Nguyên lý - Chi tiết máy                               | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| <i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i> |            |                                                        | 2          |                                               |         |
| 35                                                                | DLC339     | Thực hành đồng – sơn ô tô                              | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 36                                                                | DLC346     | Thực hành bảo dưỡng xe ô tô                            | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| <b>Học kỳ 5</b>                                                   |            |                                                        | <b>17</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i>                                           |            |                                                        | 13         |                                               |         |
| 37                                                                | DLC330     | Thực tập tốt nghiệp (**)                               | 6(0,6,0)   |                                               |         |
| 38                                                                | DLC341     | Thực hành chẩn đoán hệ thống gầm ô tô (**)             | 2(0,2,1)   |                                               |         |

| <b>TT</b>                                                         | <b>Mã môn học</b> | <b>Tên môn học</b>                  | <b>Số tín chỉ</b> | <b>Mã môn học:<br/>Học trước (a)<br/>Song hành (b)</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------|----------------|
| 39                                                                | DLC370            | Đồ án tốt nghiệp (**)               | 5(0,5,0)          |                                                        |                |
| 40                                                                | DLC348            | Thực tập Doanh nghiệp (**)          | 5(0,5,0)          |                                                        |                |
| <i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i> |                   |                                     | <b>4</b>          |                                                        |                |
| 41                                                                | DLC331            | Quản lý dịch vụ ô tô                | 2(2,0,4)          |                                                        |                |
| 42                                                                | DLC333            | Hệ thống phanh trên ô tô hiện đại   | 2(2,0,4)          |                                                        |                |
| 43                                                                | DLC334            | Khí xả và vấn đề ô nhiễm môi trường | 2(2,0,4)          |                                                        |                |
| <b>Tổng cộng</b>                                                  |                   |                                     | <b>100</b>        |                                                        |                |

**KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**  
**NGÀNH: LẬP TRÌNH MÁY TÍNH**  
**MÃ NGÀNH: 6480207**

| TT                                                                | Mã môn học | Tên môn học                          | Số tín chỉ | Mã môn học:<br>Học trước (a)<br>Song hành (b) | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------|------------|-----------------------------------------------|---------|
| <b>Học kỳ 1</b>                                                   |            |                                      | <b>18</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i>                                           |            |                                      | <i>18</i>  |                                               |         |
| 1                                                                 | CBC307     | Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)   | 4(3,1,7)   |                                               |         |
| 2                                                                 | KTC301     | Kỹ năng mềm (*)                      | 4(4,0,8)   |                                               |         |
| 3                                                                 | TTC301     | Tin học                              | 4(1,3,4)   |                                               |         |
| 4                                                                 | TTC3319    | Xây dựng giao diện web               | 2(0,2,1)   | TTC301(b)                                     |         |
| 5                                                                 | TTC3263    | Kỹ thuật lập trình                   | 2(2,0,4)   | TTC301(b)                                     |         |
| 6                                                                 | TTC3273    | Thực hành Kỹ thuật lập trình         | 2(0,2,1)   | TTC3263(b)                                    |         |
| <i>Môn học tự chọn</i>                                            |            |                                      | <i>0</i>   |                                               |         |
| <b>Học kỳ 2</b>                                                   |            |                                      | <b>23</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i>                                           |            |                                      | <i>19</i>  |                                               |         |
| 7                                                                 | CBC305     | Giáo dục thể chất (*)                | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 8                                                                 | CTC304     | Giáo dục Chính trị                   | 4(3,1,7)   |                                               |         |
| 9                                                                 | TTC3259    | Cơ sở dữ liệu                        | 3(3,0,6)   | TTC301(a)                                     |         |
| 10                                                                | TTC3258    | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật       | 2(0,2,1)   | TTC3263(a)<br>TTC3273(a)                      |         |
| 11                                                                | TTC3269    | Phần cứng và mạng máy tính           | 2(2,0,4)   | TTC301(a)                                     |         |
| 12                                                                | TTC3277    | Thực hành Phần cứng và mạng máy tính | 2(0,2,1)   | TTC3269(b)                                    |         |
| 13                                                                | TTC3308    | Lập trình hướng đối tượng            | 2(2,0,4)   | TTC3263(a)                                    |         |
| 14                                                                | TTC3315    | Thực hành Lập trình hướng đối tượng  | 2(0,2,1)   | TTC3308(b)                                    |         |
| <i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i> |            |                                      | <i>2</i>   |                                               |         |
| 15                                                                | TTC3309    | Lập trình mạng                       | 2(2,0,4)   | TTC3263(a)<br>TTC3308(a)                      |         |
| 16                                                                | TTC3321    | Lập trình hệ thống nhúng             | 2(2,0,4)   | TTC3263(a)                                    |         |
| <i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i> |            |                                      | <i>2</i>   |                                               |         |

| TT                      | Mã môn học | Tên môn học                                                  | Số tín chỉ | Mã môn học:<br>Học trước (a)<br>Song hành (b) | Ghi chú |
|-------------------------|------------|--------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------|---------|
| 17                      | TTC3316    | Thực hành Lập trình mạng                                     | 2(0,2,1)   | TTC3309(b)                                    |         |
| 18                      | TTC3323    | Thực hành Lập trình hệ thống nhúng                           | 2(0,2,1)   | TTC3321(b)                                    |         |
| <b>Học kỳ 3</b>         |            |                                                              | <b>22</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i> |            |                                                              | 22         |                                               |         |
| 19                      | CBC301     | Tiếng Anh 1                                                  | 3(1,2,3)   |                                               |         |
| 20                      | CBC302     | Tiếng Anh 2                                                  | 3(1,2,3)   | CBC301(a)                                     |         |
| 21                      | CBC303     | Tiếng Anh 3                                                  | 2(1,1,3)   | CBC302(a)                                     |         |
| 22                      | CBC304     | Tiếng Anh 4                                                  | 2(2,0,4)   | CBC303(a)                                     |         |
| 23                      | TTC3700    | Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả | 2(2,0,4)   | KTC301(a)                                     |         |
| 24                      | TTC3261    | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu                                    | 2(0,2,1)   | TTC3259(a)                                    |         |
| 25                      | TTC3270    | Phân tích và thiết kế hệ thống                               | 2(2,0,4)   | TTC3259(a)<br>TTC3258(b)                      |         |
| 26                      | TTC3283    | Thiết kế web                                                 | 2(2,0,4)   | TTC3263(a)<br>TTC3259(a)                      |         |
| 27                      | TTC3318    | Thực hành Thiết kế web                                       | 3(0,3,2)   | TTC3283(b)                                    |         |
| 28                      | TTC3363    | Đồ án cơ sở ngành                                            | 1(0,1,0)   | TTC3283(b)<br>TTC3318(b)                      |         |
| <i>Môn học tự chọn</i>  |            |                                                              | 0          |                                               |         |
| <b>Học kỳ 4</b>         |            |                                                              | <b>21</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i> |            |                                                              | 21         |                                               |         |
| 29                      | CTC305     | Pháp luật                                                    | 2(2,0,4)   | CTC304(a)                                     |         |
| 30                      | TTC3265    | Lập trình cơ sở dữ liệu                                      | 3(3,0,6)   | TTC3259(a)<br>TTC3308(b)                      |         |
| 31                      | TTC3313    | Thực hành Lập trình cơ sở dữ liệu                            | 3(0,3,2)   | TTC3265(b)                                    |         |
| 32                      | TTC3322    | Lập trình Java                                               | 3(3,0,6)   | TTC3308(a)<br>TTC3309(b)                      |         |
| 33                      | TTC3324    | Thực hành Lập trình Java                                     | 3(0,3,2)   | TTC3322(b)                                    |         |
| 34                      | TTC3266    | Lập trình PHP                                                | 2(2,0,4)   | TTC3283(a)<br>TTC3265(a)                      |         |
| 35                      | TTC3275    | Thực hành Lập trình PHP 1                                    | 2(0,2,1)   | TTC3266(b)                                    |         |
| 36                      | TTC3381    | Công nghệ phần mềm                                           | 3(3,0,6)   | TTC3265(a)                                    |         |

| <b>TT</b>                                                         | <b>Mã môn học</b> | <b>Tên môn học</b>                        | <b>Số tín chỉ</b> | <b>Mã môn học:<br/>Học trước (a)<br/>Song hành (b)</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------|----------------|
| <i>Môn học tự chọn</i>                                            |                   |                                           | <i>0</i>          |                                                        |                |
| <b>Học kỳ 5</b>                                                   |                   |                                           | <b>16</b>         |                                                        |                |
| <i>Môn học bắt buộc</i>                                           |                   |                                           | <i>12</i>         |                                                        |                |
| 37                                                                | TTC3364           | Đồ án chuyên ngành                        | 1(0,1,0)          | TTC3267(b)                                             |                |
| 38                                                                | TTC3191           | Đồ án tốt nghiệp (**)                     | 5(0,5,0)          |                                                        |                |
| 39                                                                | TTC3365           | Thực tập tốt nghiệp(**)                   | 6(0,6,0)          | TTC3364(a)                                             |                |
| 40                                                                | TTC3366           | Thực tập Doanh nghiệp (**)                | 6(0,6,0)          |                                                        |                |
| <i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i> |                   |                                           | <i>2</i>          |                                                        |                |
| 41                                                                | TTC3267           | Lập trình trên thiết bị di động           | 2(2,0,4)          | TTC3265(a)<br>TTC3322(b)                               |                |
| 42                                                                | TTC3307           | Lập trình game                            | 2(2,0,4)          | TTC3283(a)<br>TTC3265(a)                               |                |
| <i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i> |                   |                                           | <i>2</i>          |                                                        |                |
| 43                                                                | TTC3276           | Thực hành Lập trình trên thiết bị di động | 2(0,2,1)          | TTC3267(b)                                             |                |
| 44                                                                | TTC3314           | Thực hành Lập trình game                  | 2(0,2,1)          | TTC3307(b)                                             |                |
| <b>Tổng cộng</b>                                                  |                   |                                           | <b>100</b>        |                                                        |                |

**KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**  
**NGÀNH: QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH**  
**MÃ NGÀNH: 6480209**

| TT                      | Mã môn học | Tên môn học                                                  | Số tín chỉ | Mã môn học:<br>Học trước (a)<br>Song hành (b) | Ghi chú |
|-------------------------|------------|--------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------|---------|
| <b>Học kỳ 1</b>         |            |                                                              | <b>18</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i> |            |                                                              | <i>18</i>  |                                               |         |
| 1                       | CBC307     | Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)                           | 4(3,1,7)   |                                               |         |
| 2                       | KT801      | Kỹ năng mềm (*)                                              | 4(4,0,8)   |                                               |         |
| 3                       | TTC301     | Tin học                                                      | 4(1,3,4)   |                                               |         |
| 4                       | TTC3263    | Kỹ thuật lập trình                                           | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 5                       | TTC3273    | Thực hành Kỹ thuật lập trình                                 | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 6                       | TTC3334    | Phần cứng máy tính                                           | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| <i>Môn học tự chọn</i>  |            |                                                              | <i>0</i>   |                                               |         |
| <b>Học kỳ 2</b>         |            |                                                              | <b>21</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i> |            |                                                              | <i>21</i>  |                                               |         |
| 7                       | CBC305     | Giáo dục thể chất (*)                                        | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 8                       | CTC304     | Giáo dục Chính trị                                           | 4(3,1,7)   |                                               |         |
| 9                       | TTC3259    | Cơ sở dữ liệu                                                | 3(3,0,6)   |                                               |         |
| 10                      | TTC3332    | Mạng máy tính và quản trị mạng                               | 2(2,0,4)   | TTC3339(b)                                    |         |
| 11                      | TTC3339    | Thực hành Mạng máy tính và quản trị mạng                     | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 12                      | TTC3346    | Thiết lập hệ thống mạng                                      | 2(2,0,4)   | TTC3344(b)                                    |         |
| 13                      | TTC3344    | Thực hành Thiết lập hệ thống mạng                            | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 14                      | TTC3345    | Thiết bị mạng                                                | 2(2,0,4)   | TTC3343(b)                                    |         |
| 15                      | TTC3343    | Thực hành Thiết bị mạng                                      | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| <i>Môn học tự chọn</i>  |            |                                                              | <i>0</i>   |                                               |         |
| <b>Học kỳ 3</b>         |            |                                                              | <b>23</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i> |            |                                                              | <i>23</i>  |                                               |         |
| 16                      | TTC3700    | Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 17                      | CBC301     | Tiếng Anh 1                                                  | 3(1,2,3)   |                                               |         |

| TT                                                 | Mã môn học | Tên môn học                                 | Số tín chỉ | Mã môn học:<br>Học trước (a)<br>Song hành (b) | Ghi chú |
|----------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------|---------|
| 18                                                 | CBC302     | Tiếng Anh 2                                 | 3(1,2,3)   | CBC301(a)                                     |         |
| 19                                                 | CBC303     | Tiếng Anh 3                                 | 2(1,1,3)   | CBC302(a)                                     |         |
| 20                                                 | CBC304     | Tiếng Anh 4                                 | 2(2,0,4)   | CBC303(a)                                     |         |
| 21                                                 | TTC3261    | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu                   | 2(0,2,1)   | TTC3259(a)                                    |         |
| 22                                                 | TTC3270    | Phân tích và thiết kế hệ thống              | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 23                                                 | TTC3337    | Quản trị mạng trên Linux                    | 2(2,0,4)   | TTC3342(b)                                    |         |
| 24                                                 | TTC3342    | Thực hành Quản trị mạng trên Linux          | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 25                                                 | TTC3327    | Cấu hình mạng                               | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 26                                                 | TTC3363    | Đồ án cơ sở ngành                           | 1(0,1,0)   |                                               |         |
| <i>Môn học tự chọn</i>                             |            |                                             | 0          |                                               |         |
| <b>Học kỳ 4</b>                                    |            |                                             | <b>21</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i>                            |            |                                             | 17         |                                               |         |
| 27                                                 | CTC305     | Pháp luật                                   | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 28                                                 | TTC3333    | Quản trị mạng trên Microsoft                | 2(2,0,4)   | TTC3340(b)                                    |         |
| 29                                                 | TTC3340    | Thực hành Quản trị mạng trên Microsoft      | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 30                                                 | TTC3329    | Kỹ thuật hack                               | 2(2,0,4)   | TTC3338(b)                                    |         |
| 31                                                 | TTC3338    | Thực hành Kỹ thuật hack                     | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 32                                                 | TTC3354    | Quản trị mạng nâng cao trên Linux           | 2(2,0,4)   | TTC3355(b)                                    |         |
| 33                                                 | TTC3355    | Thực hành Quản trị mạng nâng cao trên Linux | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 34                                                 | TTC3353    | Quản trị hệ thống mail server               | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 35                                                 | TTC3364    | Đồ án chuyên ngành (**)                     | 1(0,1,0)   |                                               |         |
| <i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học)</i>    |            |                                             | 2          |                                               |         |
| 36                                                 | TTC3389    | Thiết kế trang Web                          | 2(2,0,4)   | TTC3390(b)                                    |         |
| 37                                                 | TTC3387    | Xây dựng hạ tầng mạng                       | 2(2,0,4)   | TTC3401(b)                                    |         |
| <i>Môn học tự chọn (SV chọn 1 trong 2 môn học)</i> |            |                                             | 2          |                                               |         |
| 38                                                 | TTC3390    | Thực hành Thiết kế trang web                | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 39                                                 | TTC3401    | Thực hành Xây dựng hạ tầng mạng             | 2(0,2,1)   |                                               |         |

| TT                                                 | Mã môn học       | Tên môn học                    | Số tín chỉ | Mã môn học:<br>Học trước (a)<br>Song hành (b) | Ghi chú |
|----------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|------------|-----------------------------------------------|---------|
| <b>Học kỳ 5</b>                                    |                  |                                | <b>17</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i>                            |                  |                                | <i>13</i>  |                                               |         |
| 40                                                 | TTC3325          | An toàn hệ thống mạng máy tính | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 41                                                 | TTC3191          | Đồ án tốt nghiệp (**)          | 5(0,5,0)   |                                               |         |
| 42                                                 | TTC3365          | Thực tập tốt nghiệp (**)       | 6(0,6,0)   | TTC3366(b)                                    |         |
| 43                                                 | TTC3366          | Thực tập doanh nghiệp (**)     | 6(0,6,0)   |                                               |         |
| <i>Môn học tự chọn (SV chọn 2 trong 3 môn học)</i> |                  |                                | <i>4</i>   |                                               |         |
| 40                                                 | TTC3326          | Bảo mật hệ thống thông tin     | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 45                                                 | TTC3328          | Công nghệ ảo hóa               | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 46                                                 | TTC3336          | Quản trị Data Center           | 2(0,2,1)   |                                               |         |
|                                                    | <b>Tổng cộng</b> |                                | <b>100</b> |                                               |         |

**KHOA MAY – THỜI TRANG**  
**NGÀNH: CÔNG NGHỆ MAY**  
**MÃ NGÀNH: 6540204**

| TT                      | Mã môn học | Tên môn học                                         | Số tín chỉ | Mã môn học:<br>Học trước (a)<br>Song hành (b) | Ghi chú |
|-------------------------|------------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------|---------|
| <b>Học kỳ 1</b>         |            |                                                     | <b>18</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i> |            |                                                     | 18         |                                               |         |
| 1                       | CBC307     | Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)                  | 4(3,1,7)   |                                               |         |
| 2                       | KTC301     | Kỹ năng mềm (*)                                     | 4(4,0,8)   |                                               |         |
| 3                       | MTC309     | Nguyên phụ liệu dệt may                             | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 4                       | MTC322     | Mỹ thuật trang phục                                 | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 5                       | MTC308     | An toàn lao động                                    | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 6                       | MTC316     | Thiết bị và bảo trì may công nghiệp                 | 2(1,1,3)   |                                               |         |
| 7                       | MTC302     | Thực hành Thiết kế trang phục trên mannequin cơ bản | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| <i>Môn học tự chọn</i>  |            |                                                     | 0          |                                               |         |
| <b>Học kỳ 2</b>         |            |                                                     | <b>21</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i> |            |                                                     | 21         |                                               |         |
| 8                       | CBC305     | Giáo dục thể chất (*)                               | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 9                       | CTC304     | Giáo dục Chính trị                                  | 4(3,1,7)   |                                               |         |
| 10                      | MTC311     | Vẽ kỹ thuật ngành may                               | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 11                      | TTC301     | Tin học                                             | 4(1,3,4)   |                                               |         |
| 12                      | MTC303     | Thực hành Công nghệ may cơ bản                      | 3(0,3,2)   |                                               |         |
| 13                      | MTC300     | Thiết kế mẫu trên máy tính                          | 3(3,0,6)   |                                               |         |
| 14                      | MTC315     | Công nghệ sản xuất may công nghiệp                  | 3(3,0,6)   |                                               |         |
| <i>Môn học tự chọn</i>  |            |                                                     | 0          |                                               |         |
| <b>Học kỳ 3</b>         |            |                                                     | <b>22</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i> |            |                                                     | 18         |                                               |         |
| 15                      | CBC301     | Tiếng Anh 1                                         | 3(1,2,3)   |                                               |         |
| 16                      | CBC302     | Tiếng Anh 2                                         | 3(1,2,3)   | CBC301(a)                                     |         |
| 17                      | CBC303     | Tiếng Anh 3                                         | 2(1,1,3)   | CBC302(a)                                     |         |

| TT                                                                          | Mã môn học | Tên môn học                                                  | Số tín chỉ | Mã môn học:<br>Học trước (a)<br>Song hành (b) | Ghi chú |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------|---------|
| 18                                                                          | CBC304     | Tiếng Anh 4                                                  | 2(2,0,4)   | CBC303(a)                                     |         |
| 19                                                                          | MTC344     | Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 20                                                                          | MTC318     | Tổ chức và quản lý chất lượng trang phục may công nghiệp     | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 21                                                                          | MTC360     | May trang phục 1                                             | 4(2,2,5)   | MTC303 (a)                                    |         |
| <i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>           |            |                                                              | 4          |                                               |         |
| 22                                                                          | MTC388     | Thiết kế rập                                                 | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 23                                                                          | MTC346     | Marketing hàng may mặc                                       | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 24                                                                          | MTC306     | Thiết kế tạo mẫu                                             | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| <b>Học kỳ 4</b>                                                             |            |                                                              | <b>22</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i>                                                     |            |                                                              | 18         |                                               |         |
| 25                                                                          | CTC305     | Pháp luật                                                    | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 26                                                                          | MTC325     | Đồ án cơ sở ngành                                            | 1(0,1,0)   |                                               |         |
| 27                                                                          | MTC312     | Quản lý đơn hàng                                             | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 28                                                                          | MTC304     | Thực hành chuẩn bị sản xuất                                  | 4(0,4,2)   |                                               |         |
| 29                                                                          | MTC319     | May trang phục 2                                             | 4(1,3,4)   |                                               |         |
| 30                                                                          | MTC362     | May trang phục 3                                             | 3(1,2,3)   |                                               |         |
| 31                                                                          | MTC305     | Công nghệ CAD ngành may                                      | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| <i>Nhóm môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 nhóm môn học sau đây)</i> |            |                                                              | 4          |                                               |         |
| <i>Nhóm môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>    |            |                                                              | 4          |                                               |         |
| 32                                                                          | MTC301     | Thực hành lập kế hoạch sản xuất ngành may (**)               | 4(0,4,2)   |                                               |         |
| 33                                                                          | MTC389     | Thực hành công nghệ sản xuất may công nghiệp (**)            | 4(0,4,2)   |                                               |         |
| <i>Nhóm môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>    |            |                                                              | 4          |                                               |         |
| 34                                                                          | MTC337     | Thực hành may các sản phẩm nâng cao (**)                     | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 35                                                                          | MTC307     | Thực hành thiết kế tạo mẫu (**)                              | 2(0,2,1)   |                                               |         |

| <b>TT</b>               | <b>Mã môn học</b> | <b>Tên môn học</b>            | <b>Số tín chỉ</b> | <b>Mã môn học:<br/>Học trước (a)<br/>Song hành (b)</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-------------------------|-------------------|-------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------|----------------|
| 36                      | MTC338            | Thực hành May nón, túi xách   | 2(0,2,1)          |                                                        |                |
| <b>Học kỳ 5</b>         |                   |                               | <b>17</b>         |                                                        |                |
| <i>Môn học bắt buộc</i> |                   |                               | <i>17</i>         |                                                        |                |
| 37                      | MTC301            | Cải tiến sản xuất ngành may   | 2(2,0,4)          |                                                        |                |
| 38                      | MTC330            | Phát triển mẫu trên mannequin | 3(1,2,3)          |                                                        |                |
| 39                      | MTC390            | Đồ án tốt nghiệp (**)         | 5(0,5,0)          |                                                        |                |
| 40                      | MTC327            | Thực tập tốt nghiệp (**)      | 6(0,6,0)          |                                                        |                |
| 41                      | MTC326            | Đồ án chuyên ngành (**)       | 1(0,1,0)          |                                                        |                |
| 42                      | MTC384            | Thực tập doanh nghiệp (**)    | 4(0,4,0)          |                                                        |                |
| <i>Môn học tự chọn</i>  |                   |                               | <i>0</i>          |                                                        |                |
| <b>Tổng cộng</b>        |                   |                               | <b>100</b>        |                                                        |                |

**KHOA KINH TẾ**  
**NGÀNH: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP**  
**MÃ NGÀNH: 6340302**

| TT                      | Mã môn học | Tên môn học                        | Số tín chỉ | Mã môn học:<br>Học trước (a)<br>Song hành (b) | Ghi chú |
|-------------------------|------------|------------------------------------|------------|-----------------------------------------------|---------|
| <b>Học kỳ 1</b>         |            |                                    | <b>18</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i> |            |                                    | <i>18</i>  |                                               |         |
| 1                       | CBC307     | Giáo dục quốc phòng và An ninh (*) | 4(3,1,7)   |                                               |         |
| 2                       | CBC305     | Giáo dục thể chất (*)              | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 3                       | CTC304     | Giáo dục Chính trị                 | 4(3,1,7)   |                                               |         |
| 4                       | KTC301     | Kỹ năng mềm (*)                    | 4(4,0,8)   |                                               |         |
| 5                       | KTC305     | Nguyên lý kế toán                  | 4(4,0,8)   |                                               |         |
| <i>Môn học tự chọn</i>  |            |                                    | <i>0</i>   |                                               |         |
| <b>Học kỳ 2</b>         |            |                                    | <b>22</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i> |            |                                    | <i>22</i>  |                                               |         |
| 6                       | KTC317     | Phân tích hoạt động kinh doanh     | 2(1,1,3)   |                                               |         |
| 7                       | TTC301     | Tin học                            | 4(1,3,4)   |                                               |         |
| 8                       | KTC325     | Luật kinh doanh                    | 3(3,0,6)   |                                               |         |
| 9                       | KTC304     | Kinh tế vi mô                      | 3(3,0,6)   |                                               |         |
| 10                      | KTC315     | Marketing căn bản                  | 3(3,0,6)   |                                               |         |
| 11                      | KTC362     | Tài chính doanh nghiệp 1           | 3(2,1,5)   |                                               |         |
| 12                      | KTC308     | Kế toán doanh nghiệp 1             | 2(1,1,3)   | KTC305(a)                                     |         |
| 13                      | KTC335     | Thuế                               | 2(1,1,3)   |                                               |         |
| <i>Môn học tự chọn</i>  |            |                                    | <i>0</i>   |                                               |         |
| <b>Học kỳ 3</b>         |            |                                    | <b>22</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i> |            |                                    | <i>18</i>  |                                               |         |
| 14                      | CTC305     | Pháp luật                          | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 15                      | CBC301     | Tiếng Anh 1                        | 3(1,2,3)   |                                               |         |
| 16                      | CBC302     | Tiếng Anh 2                        | 3(1,2,3)   | CBC301a)                                      |         |
| 17                      | CBC303     | Tiếng Anh 3                        | 2(1,1,3)   | CBC302(a)                                     |         |
| 18                      | CBC304     | Tiếng Anh 4                        | 2(2,0,4)   | CBC303(a)                                     |         |
| 19                      | KTC309     | Kế toán doanh nghiệp 2 (**)        | 2(1,1,3)   | KTC308(a)                                     |         |

| TT                                                                | Mã môn học | Tên môn học                                                      | Số tín chỉ | Mã môn học:<br>Học trước (a)<br>Song hành (b) | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------|---------|
| 20                                                                | KTC307     | Kế toán trên Excel                                               | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 21                                                                | KTC393     | Đồ án chuyên ngành 1 - Chứng từ sổ sách trong DN thương mại (**) | 1(0,1,0)   |                                               |         |
| 22                                                                | KTC380     | Thị trường tài chính                                             | 1(0,1,1)   |                                               |         |
| <i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i> |            |                                                                  | 4          |                                               |         |
| 23                                                                | KTC346     | Tâm lý kinh doanh                                                | 2(1,1,3)   |                                               |         |
| 24                                                                | KTC312     | Kinh tế vĩ mô                                                    | 2(1,1,3)   |                                               |         |
| 25                                                                | KTC337     | Thương mại điện tử                                               | 2(1,1,3)   |                                               |         |
| <b>Học kỳ 4</b>                                                   |            |                                                                  | <b>25</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i>                                           |            |                                                                  | 21         |                                               |         |
| 26                                                                | KTC342     | Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả     | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 27                                                                | KTC340     | Kế toán chi phí                                                  | 2(1,1,3)   |                                               |         |
| 28                                                                | KTC377     | Báo cáo thuế (**)                                                | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 29                                                                | KTC381     | Kế toán quản trị                                                 | 2(1,1,3)   |                                               |         |
| 30                                                                | KTC338     | Kế toán doanh nghiệp 3 (**)                                      | 2(1,1,3)   | KTC309(a)                                     |         |
| 31                                                                | KTC344     | Kế toán trên phần mềm Misa (**)                                  | 2(1,1,3)   | KTC307(a)                                     |         |
| 32                                                                | KTC394     | Đồ án chuyên ngành 2 - Chứng từ sổ sách trong DN sản xuất (**)   | 1(0,1,0)   | KTC393(a)                                     |         |
| 33                                                                | KTC311     | Kế toán hành chính sự nghiệp                                     | 2(1,1,3)   |                                               |         |
| 34                                                                | KTC351     | Quản trị tài chính                                               | 2(1,1,3)   |                                               |         |
| 35                                                                | KTC379     | Kế toán thương mại dịch vụ                                       | 2(1,1,3)   |                                               |         |
| 36                                                                | KTC330     | Kiểm toán 1                                                      | 2(1,1,3)   |                                               |         |
| <i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i> |            |                                                                  | 4          |                                               |         |
| 37                                                                | KTC373     | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại                                   | 2(1,1,3)   |                                               |         |
| 38                                                                | KTC332     | Thị trường chứng khoán                                           | 2(1,1,3)   |                                               |         |
| 39                                                                | KTC399     | Kế toán ngân hàng                                                | 2(1,1,3)   | KTC373(a)                                     |         |
| 40                                                                | KTC334     | Thanh toán quốc tế                                               | 2(1,1,3)   |                                               |         |
| <b>Học kỳ 5</b>                                                   |            |                                                                  | <b>13</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i>                                           |            |                                                                  | 13         |                                               |         |

| <b>TT</b> | <b>Mã môn học</b> | <b>Tên môn học</b>         | <b>Số tín chỉ</b> | <b>Mã môn học:<br/>Học trước (a)<br/>Song hành (b)</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|-------------------|----------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------|----------------|
| 41        | KTC327            | Kế toán Mỹ                 | 2(1,1,3)          | KTC338(b)                                              |                |
| 42        | KTC395            | Thực tập tốt nghiệp (**)   | 6(0,6,0)          |                                                        |                |
| 43        | KTC388            | Đồ án tốt nghiệp (**)      | 5(0,5,0)          |                                                        |                |
| 44        | KTC397            | Thực tập doanh nghiệp (**) | 5(0,5,0)          |                                                        |                |
|           | <b>Tổng cộng</b>  |                            | <b>100</b>        |                                                        |                |

**KHOA KINH TẾ**  
**NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ**  
**MÃ NGÀNH: 6340417**

| TT                                                                | Mã môn học | Tên môn học                         | Số tín chỉ | Mã môn học:<br>Học trước (a)<br>Song hành (b) | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------|------------|-----------------------------------------------|---------|
| <b>Học kỳ 1</b>                                                   |            |                                     | <b>18</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i>                                           |            |                                     | <i>18</i>  |                                               |         |
| 1                                                                 | KTC301     | Kỹ năng mềm (*)                     | 4(4,0,8)   |                                               |         |
| 2                                                                 | CBC307     | Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)  | 4(3,1,7)   |                                               |         |
| 3                                                                 | CTC304     | Giáo dục Chính trị                  | 4(3,1,7)   |                                               |         |
| 4                                                                 | CBC305     | Giáo dục thể chất (*)               | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 5                                                                 | KTC318     | Quản trị học                        | 4(4,0,8)   |                                               |         |
| <i>Môn học tự chọn</i>                                            |            |                                     | <i>0</i>   |                                               |         |
| <b>Học kỳ 2</b>                                                   |            |                                     | <b>23</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i>                                           |            |                                     | <i>19</i>  |                                               |         |
| 6                                                                 | TTC301     | Tin học                             | 4(1,3,4)   |                                               |         |
| 7                                                                 | KTC304     | Kinh tế vi mô                       | 3(3,0,6)   |                                               |         |
| 8                                                                 | KTC306     | Hành vi tổ chức                     | 3(3,0,6)   |                                               |         |
| 9                                                                 | KTC315     | Marketing căn bản                   | 3(3,0,6)   |                                               |         |
| 10                                                                | KTC305     | Nguyên lý kế toán                   | 4(4,0,8)   |                                               |         |
| 11                                                                | KTC346     | Tâm lý kinh doanh                   | 2(1,1,3)   |                                               |         |
| <i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i> |            |                                     | <i>4</i>   |                                               |         |
| 12                                                                | KTC302     | Chiến lược và chính sách kinh doanh | 2(1,1,3)   |                                               |         |
| 13                                                                | KTC316     | Phân tích báo cáo tài chính         | 2(1,1,3)   |                                               |         |
| 14                                                                | KTC323     | Đạo đức trong kinh doanh            | 2(1,1,3)   |                                               |         |
| 15                                                                | KTC313     | Luật kinh tế                        | 2(1,1,3)   |                                               |         |
|                                                                   |            | <b>Học kỳ 3</b>                     | <b>21</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i>                                           |            |                                     | <i>21</i>  |                                               |         |
| 16                                                                | CBC301     | Tiếng Anh 1                         | 3(1,2,3)   |                                               |         |
| 17                                                                | CBC302     | Tiếng Anh 2                         | 3(1,2,3)   | CBC301(a)                                     |         |

| TT                                                                | Mã môn học | Tên môn học                                                  | Số tín chỉ | Mã môn học:<br>Học trước (a)<br>Song hành (b) | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------|---------|
| 18                                                                | CBC303     | Tiếng Anh 3                                                  | 2(1,1,3)   | CBC302(a)                                     |         |
| 19                                                                | CBC304     | Tiếng Anh 4                                                  | 2(2,0,4)   | CBC303(a)                                     |         |
| 20                                                                | CTC305     | Pháp luật                                                    | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 21                                                                | KTC336     | Kế toán doanh nghiệp                                         | 3(1,2,3)   |                                               |         |
| 22                                                                | KTC319     | Quản trị tác nghiệp                                          | 2(1,1,3)   |                                               |         |
| 23                                                                | KTC385     | Quản trị chuỗi cung ứng                                      | 2(1,1,3)   |                                               |         |
| 24                                                                | KTC320     | Quản trị marketing                                           | 2(1,1,3)   |                                               |         |
| <i>Môn học tự chọn</i>                                            |            |                                                              | 0          |                                               |         |
| <b>Học kỳ 4</b>                                                   |            |                                                              | <b>22</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i>                                           |            |                                                              | 18         |                                               |         |
| 25                                                                | KTC321     | Quản trị tài nguyên nhân sự                                  | 2(1,1,3)   |                                               |         |
| 26                                                                | KTC322     | Quản trị văn phòng                                           | 2(1,1,3)   |                                               |         |
| 27                                                                | KTC343     | Tin học ứng dụng trong kinh doanh                            | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 28                                                                | KTC382     | Văn hóa doanh nghiệp                                         | 2(1,1,3)   |                                               |         |
| 29                                                                | KTC342     | Khởi tạo doanh nghiệp                                        | 3(0,3,0)   |                                               |         |
| 30                                                                | KTC341     | Kinh doanh quốc tế                                           | 2(1,1,3)   |                                               |         |
| 31                                                                | KTC363     | Quản trị doanh nghiệp (**)                                   | 2(0,2,0)   |                                               |         |
| 32                                                                | KTC390     | Đồ án chuyên ngành 1 (**)                                    | 1(0,1,0)   |                                               |         |
| 33                                                                | KTC388     | Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| <i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i> |            |                                                              | 4          |                                               |         |
| 34                                                                | KTC386     | Quản trị dự án đầu tư                                        | 2(1,1,3)   |                                               |         |
| 35                                                                | KTC387     | Quản trị chất lượng                                          | 2(1,1,3)   |                                               |         |
| 36                                                                | KTC337     | Thương mại điện tử                                           | 2(1,1,3)   |                                               |         |
| 37                                                                | KTC364     | Soạn thảo văn bản                                            | 2(1,1,3)   |                                               |         |
| <b>Học kỳ 5</b>                                                   |            |                                                              | <b>16</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i>                                           |            |                                                              | 16         |                                               |         |
| 38                                                                | KTC392     | Thực tập tốt nghiệp (**)                                     | 6(0,6,0)   |                                               |         |
| 39                                                                | KTC397     | Thực tập Doanh nghiệp (**)                                   | 4(0,4,0)   |                                               |         |
| 40                                                                | KTC391     | Đồ án chuyên ngành 2 (**)                                    | 1(0,1,0)   |                                               |         |

| <b>TT</b>              | <b>Mã môn học</b> | <b>Tên môn học</b>                  | <b>Số tín chỉ</b> | <b>Mã môn học:<br/>Học trước (a)<br/>Song hành (b)</b> | <b>Ghi chú</b> |
|------------------------|-------------------|-------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------|----------------|
| 41                     | KTC367            | Quản trị xuất nhập khẩu             | 2(1,1,3)          |                                                        |                |
| 42                     | KTC331            | Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư | 2(1,1,3)          |                                                        |                |
| 43                     | KTC329            | Đồ án tốt nghiệp (**)               | 5(0,5,0)          |                                                        |                |
| <i>Môn học tự chọn</i> |                   |                                     | <i>0</i>          |                                                        |                |
| <b>Tổng cộng</b>       |                   |                                     | <b>100</b>        |                                                        |                |

**KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN**  
**NGÀNH: TIẾNG ANH**  
**MÃ NGÀNH: 6220206**

| TT                                                                | Mã môn học | Tên môn học                        | Số tín chỉ | Mã môn học:<br>Học trước (a)<br>Song hành (b) | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------|------------|-----------------------------------------------|---------|
| <b>Học kỳ 1</b>                                                   |            |                                    | <b>18</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i>                                           |            |                                    | <i>18</i>  |                                               |         |
| 1                                                                 | CBC307     | Giáo dục quốc phòng và An ninh (*) | 4(3,1,7)   |                                               |         |
| 2                                                                 | KTC301     | Kỹ năng mềm (*)                    | 4(4,0,8)   |                                               |         |
| 3                                                                 | CBC360     | Phát âm                            | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 4                                                                 | CBC312     | Nghe                               | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 5                                                                 | CBC315     | Nói                                | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 6                                                                 | CBC318     | Đọc                                | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 7                                                                 | CBC321     | Viết                               | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| <i>Môn học tự chọn</i>                                            |            |                                    | <i>0</i>   |                                               |         |
| <b>Học kỳ 2</b>                                                   |            |                                    | <b>23</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i>                                           |            |                                    | <i>19</i>  |                                               |         |
| 8                                                                 | CBC305     | Giáo dục thể chất (*)              | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 9                                                                 | CTC304     | Giáo dục Chính trị                 | 4(3,1,7)   |                                               |         |
| 10                                                                | CBC308     | Ngữ pháp Tiếng Anh 1               | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 11                                                                | CBC310     | Ngữ âm và âm vị học                | 3(3,0,6)   |                                               |         |
| 12                                                                | CBC313     | Thực hành Nghe 1 (**)              | 2(0,2,1)   | CBC312(a)                                     |         |
| 13                                                                | CBC316     | Thực hành Nói 1                    | 2(0,2,1)   | CBC315(a)                                     |         |
| 14                                                                | CBC319     | Thực hành Đọc 1                    | 2(0,2,1)   | CBC318(a)                                     |         |
| 15                                                                | CBC322     | Thực hành Viết 1                   | 2(0,2,1)   | CBC321(a)                                     |         |
| <i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i> |            |                                    | <i>4</i>   |                                               |         |
| 16                                                                | CBC353     | Tiếng Anh Thuyết trình             | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 17                                                                | CBC365     | Tiếng Anh Marketing                | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 18                                                                | CBC355     | Tiếng Anh Nhà hàng                 | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 19                                                                | CBC357     | Tiếng Anh Điện thoại               | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| <b>Học kỳ 3</b>                                                   |            |                                    | <b>23</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i>                                           |            |                                    | <i>23</i>  |                                               |         |

| TT                                                                | Mã môn học | Tên môn học                                                  | Số tín chỉ | Mã môn học:<br>Học trước (a)<br>Song hành (b) | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------|---------|
| 20                                                                | CBC341     | Ngoại ngữ 1                                                  | 4(2,2,5)   |                                               |         |
| 21                                                                | TTC301     | Tin học                                                      | 4(1,3,4)   |                                               |         |
| 22                                                                | CBC309     | Ngữ pháp Tiếng Anh 2                                         | 2(2,0,4)   | CBC308(a)                                     |         |
| 23                                                                | CBC314     | Thực hành Nghe 2 (**)                                        | 2(0,2,1)   | CBC313(a)                                     |         |
| 24                                                                | CBC317     | Thực hành Nói 2                                              | 2(0,2,1)   | CBC316(a)                                     |         |
| 25                                                                | CBC320     | Thực hành Đọc 2                                              | 2(0,2,1)   | CBC319(a)                                     |         |
| 26                                                                | CBC323     | Thực hành Viết 2                                             | 2(0,2,1)   | CBC322(a)                                     |         |
| 27                                                                | CBC331     | Đồ án chuyên ngành 1                                         | 1(0,1,0)   |                                               |         |
| 28                                                                | CBC325     | Thực hành Biên dịch (**)                                     | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 29                                                                | CBC3157    | Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| <i>Môn học tự chọn</i>                                            |            |                                                              | 0          |                                               |         |
| <b>Học kỳ 4</b>                                                   |            |                                                              | <b>20</b>  |                                               |         |
| <i>Môn học bắt buộc</i>                                           |            |                                                              | 16         |                                               |         |
| 30                                                                | CBC342     | Ngoại ngữ 2                                                  | 4(2,2,5)   | CBC341(a)                                     |         |
| 31                                                                | CTC305     | Pháp luật                                                    | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 32                                                                | CBC329     | Tiếng Anh du lịch và khách sạn                               | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 33                                                                | CBC326     | Phương pháp giảng dạy tiếng Anh (**)                         | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 34                                                                | CBC3155    | Biên dịch thương mại (**)                                    | 3(1,2,2)   |                                               |         |
| 35                                                                | CBC324     | Tiếng Anh nhân sự                                            | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 36                                                                | CBC332     | Đồ án chuyên ngành 2                                         | 1(0,1,0)   |                                               |         |
| <i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 5 môn học sau đây)</i> |            |                                                              | 4          |                                               |         |
| 37                                                                | CBC361     | Tiếng Anh Logistics                                          | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 38                                                                | CBC352     | Tiếng Anh Đàm phán                                           | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 39                                                                | CBC356     | Tiếng Anh Kỹ thuật                                           | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 40                                                                | CBC350     | Tiếng Anh Thư điện tử                                        | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 41                                                                | CBC358     | Tiếng Anh Khoa học Sức khỏe                                  | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| <b>Học kỳ 5</b>                                                   |            |                                                              | <b>16</b>  |                                               |         |
| 42                                                                | CBC363     | Tiếng Anh Quản trị                                           | 3(3,0,6)   |                                               |         |
| 43                                                                | CBC328     | Tiếng Anh kinh doanh                                         | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 44                                                                | CBC3156    | Đồ án tốt nghiệp                                             | 5(0,5,0)   |                                               |         |

| <b>TT</b>        | <b>Mã môn học</b> | <b>Tên môn học</b>         | <b>Số tín chỉ</b> | <b>Mã môn học:<br/>Học trước (a)<br/>Song hành (b)</b> | <b>Ghi chú</b> |
|------------------|-------------------|----------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------|----------------|
| 45               | CBC333            | Thực tập tốt nghiệp (**)   | 6(0,6,0)          |                                                        |                |
| 46               | CBC334            | Thực tập Doanh nghiệp (**) | 4(0,4,0)          |                                                        |                |
| <b>Tổng cộng</b> |                   |                            | <b>100</b>        |                                                        |                |

**CAO ĐẲNG CHẤT LƯỢNG CAO SONG HÀNH VINFAST**

**KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ**  
**NGÀNH: CƠ ĐIỆN TỬ**  
**MÃ NGÀNH: 6520263**

| TT                                                               | Mã môn học | Tên môn học                                                  | Số tín chỉ | Mã môn học:<br>Học trước (a)<br>Song hành (b) | Ghi chú |
|------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------|---------|
| <b>GIẢI ĐOẠN 1, HỌC TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ THỰ TRỌNG TP. HCM</b> |            |                                                              |            |                                               |         |
| <b>Học kỳ 1</b>                                                  |            |                                                              | <b>24</b>  |                                               |         |
| 1                                                                | KTC501     | Kỹ năng mềm                                                  | 4(4,0,8)   |                                               |         |
| 2                                                                | CTC504     | Giáo dục Chính trị                                           | 4(3,1,7)   |                                               |         |
| 3                                                                | CBC505     | Giáo dục thể chất                                            | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 4                                                                | TTC501     | Tin học                                                      | 4(1,3,4)   |                                               |         |
| 5                                                                | DDC564     | An toàn lao động                                             | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 6                                                                | DDC531     | Mạch điện                                                    | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 7                                                                | DDC508     | Thực hành Điện cơ bản                                        | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 8                                                                | CKC547     | Vẽ kỹ thuật                                                  | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 9                                                                | CKC548     | Thực hành Nguội                                              | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| <b>Học kỳ 2</b>                                                  |            |                                                              | <b>30</b>  |                                               |         |
| 10                                                               | CBC501     | Tiếng Anh 1                                                  | 3(1,2,3)   |                                               |         |
| 11                                                               | CBC502     | Tiếng Anh 2                                                  | 3(1,2,3)   | CBC501(a)                                     |         |
| 12                                                               | CBC503     | Tiếng Anh 3                                                  | 2(1,1,3)   | CBC502(a)                                     |         |
| 13                                                               | CBC504     | Tiếng Anh 4                                                  | 2(2,0,4)   | CBC503(a)                                     |         |
| 14                                                               | CTC505     | Pháp luật                                                    | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 15                                                               | CBC507     | Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)                           | 4(3,1,7)   |                                               |         |
| 16                                                               | DDC505     | Điện tử cơ bản                                               | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 17                                                               | DDC503     | Kỹ thuật số                                                  | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 18                                                               | DDC515     | Khí cụ điện                                                  | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 19                                                               | DDC512     | Trang bị điện                                                | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 20                                                               | CKC511     | Thiết kế CAD cơ bản                                          | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 21                                                               | CKC514     | Thực hành Tiện cơ bản                                        | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 22                                                               | CKC516     | Thực hành Phay cơ bản                                        | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| <b>Học kỳ 3</b>                                                  |            |                                                              | <b>26</b>  |                                               |         |
| 23                                                               | DDC583     | Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả | 2(2,0,4)   |                                               |         |

| TT                                  | Mã môn học | Tên môn học                           | Số tín chỉ  | Mã môn học:<br>Học trước (a)<br>Song hành (b) | Ghi chú |
|-------------------------------------|------------|---------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------|---------|
| 24                                  | DDC536     | Kỹ thuật điều khiển khí nén           | 2(2,0,4)    |                                               |         |
| 25                                  | DDC537     | Thực hành Kỹ thuật điều khiển khí nén | 1(0,1,1)    |                                               |         |
| 26                                  | DDC559     | Thực hành Hệ thống cơ điện tử         | 2(0,2,1)    |                                               |         |
| 27                                  | DDC502     | Thực hành Đo lường và cảm biến        | 2(0,2,1)    |                                               |         |
| 28                                  | DDC506     | Thực hành Điện tử cơ bản              | 2(0,2,1)    |                                               |         |
| 29                                  | DDC504     | Thực hành Kỹ thuật số                 | 2(0,2,1)    |                                               |         |
| 30                                  | DDC527     | Thực hành Cung cấp điện               | 1(0,1,1)    |                                               |         |
| 31                                  | DDC513     | Thực hành Trang bị điện               | 2(0,2,1)    |                                               |         |
| 32                                  | CKC503     | Dung sai - Kỹ thuật đo                | 2(2,0,4)    |                                               |         |
| 33                                  | CKC549     | Nguyên lý - Chi tiết máy              | 2(2,0,4)    |                                               |         |
| 34                                  | DDC511     | Thực hành Lập trình PLC (S7-1200)     | 2(0,2,1)    |                                               |         |
| 35                                  | CKC505     | Cơ ứng dụng                           | 3(3,0,6)    |                                               |         |
| 36                                  | DDC561     | Đồ án chuyên ngành 1                  | 1(0,1,0)    |                                               |         |
| <b>GIAI ĐOẠN 2, HỌC TẠI VINFAST</b> |            |                                       |             |                                               |         |
| <b>Học kỳ 4</b>                     |            |                                       | <b>20</b>   |                                               |         |
| 37                                  | MEII.1     | Trải nghiệm thực tế sản xuất          | 11(6,5,15)  |                                               |         |
| 38                                  | MEII.2     | Tổ chức sản xuất & Quản lý chất lượng | 4(3,1,7)    |                                               |         |
| 39                                  | MEII.3     | Điện tử công suất                     | 2(0,2,1)    |                                               |         |
| 40                                  | MEII.4     | Truyền động điện                      | 3(1,2,3)    |                                               |         |
| <b>Học kỳ 5</b>                     |            |                                       | <b>20</b>   |                                               |         |
| 41                                  | MEII.5     | Điều khiển Thủy lực                   | 4(2,2,5)    |                                               |         |
| 42                                  | MEII.6     | Mạng truyền thông công nghiệp         | 2(2,0,4)    |                                               |         |
| 43                                  | MEII.7     | Lập trình PLC nâng cao                | 4(2,2,5)    |                                               |         |
| 44                                  | MEII.8     | CNC cơ bản                            | 2(1,1,3)    |                                               |         |
| 45                                  | MEII.9     | Robot công nghiệp                     | 4(2,2,5)    |                                               |         |
| 46                                  | MEII.10    | Hệ thống sản xuất linh hoạt           | 4(2,2,5)    |                                               |         |
| <b>Học kỳ 6</b>                     |            |                                       | <b>26</b>   |                                               |         |
| 47                                  | MEII.11    | Thực tập sản xuất                     | 21(4,17,17) |                                               |         |
| 48                                  | MEII.12    | Thi tốt nghiệp                        | 5(0,5,0)    |                                               |         |
| <b>Tổng cộng</b>                    |            |                                       | <b>146</b>  |                                               |         |

**KHOA ĐỘNG LỰC**  
**NGÀNH: CÔNG NGHỆ Ô TÔ**  
**MÃ NGÀNH: 6510216**

| TT                                                              | Mã môn học | Tên môn học                                  | Số tín chỉ | Mã môn học:<br>Học trước (a)<br>Song hành (b) | Ghi chú |
|-----------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------|---------|
| <b>GIẢI ĐOẠN 1, HỌC TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG TP. HCM</b> |            |                                              |            |                                               |         |
| <b>Học kỳ 1</b>                                                 |            |                                              | <b>26</b>  |                                               |         |
| 1                                                               | CTC504     | Giáo dục Chính trị                           | 4(3,1,7)   |                                               |         |
| 2                                                               | CBC505     | Giáo dục thể chất (*)                        | 2(0,2,1)   |                                               |         |
| 3                                                               | KTC501     | Kỹ năng mềm (*)                              | 4(4,0,8)   |                                               |         |
| 4                                                               | DLC503     | Kỹ thuật chung về ô tô và công nghệ sửa chữa | 2(1,1,3)   |                                               |         |
| 5                                                               | CKC501     | Dung sai - Vẽ kỹ thuật                       | 3(3,0,6)   |                                               |         |
| 6                                                               | DLC504     | Các cơ cấu và hệ thống trong động cơ         | 3(1,2,3)   |                                               |         |
| 7                                                               | CKC503     | Cơ học ứng dụng                              | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 8                                                               | CKC505     | Thực hành kỹ thuật Nguội                     | 1(0,1,1)   |                                               |         |
| 9                                                               | CKC508     | Thực hành kỹ thuật Hàn                       | 1(0,1,1)   |                                               |         |
| 10                                                              | TTC501     | Tin học                                      | 4(1,3,4)   |                                               |         |
| <b>Học kỳ 2</b>                                                 |            |                                              | <b>30</b>  |                                               |         |
| 11                                                              | CBC507     | Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)           | 4(3,1,7)   |                                               |         |
| 12                                                              | DLC501     | Kỹ thuật điện – điện tử                      | 3(2,1,5)   |                                               |         |
| 13                                                              | CTC505     | Pháp luật                                    | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 14                                                              | CBC501     | Tiếng Anh 1                                  | 3(1,2,3)   |                                               |         |
| 15                                                              | CBC502     | Tiếng Anh 2                                  | 3(1,2,3)   | CBC501(a)                                     |         |
| 16                                                              | CBC503     | Tiếng Anh 3                                  | 2(1,1,3)   | CBC502(a)                                     |         |
| 17                                                              | CBC504     | Tiếng Anh 4                                  | 2(2,0,4)   | CBC503(a)                                     |         |
| 18                                                              | CKC502     | Vật liệu kỹ thuật                            | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 19                                                              | CKC507     | Thực hành Gia công phay cơ bản               | 1(0,1,1)   |                                               |         |
| 20                                                              | DLC509     | Hệ thống truyền lực                          | 2(1,1,3)   |                                               |         |
| 21                                                              | DLC505     | Hệ thống cung cấp nhiên liệu                 | 3(1,2,3)   |                                               |         |
| 22                                                              | CKC506     | Thực hành Gia công tiện cơ bản               | 1(0,1,1)   |                                               |         |
| 23                                                              | DLC502     | Thủy khí                                     | 2(1,1,3)   |                                               |         |

| TT                                  | Mã môn học | Tên môn học                                                  | Số tín chỉ | Mã môn học:<br>Học trước (a)<br>Song hành (b) | Ghi chú |
|-------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------|---------|
| <b>Học kỳ 3</b>                     |            |                                                              | <b>28</b>  |                                               |         |
| 24                                  | DLC517     | Mạng truyền thông trong ô tô 1                               | 2(1,1,3)   |                                               |         |
| 25                                  | DLC507     | Trang bị điện ô tô                                           | 3(2,1,5)   |                                               |         |
| 26                                  | DLC506     | Hệ thống điện động cơ                                        | 3(1,2,3)   |                                               |         |
| 27                                  | CKC504     | Chi tiết máy                                                 | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 28                                  | DLC518     | Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả | 2(2,0,4)   |                                               |         |
| 29                                  | DLC510     | Hệ thống phanh                                               | 2(1,1,3)   |                                               |         |
| 30                                  | DLC508     | Hệ thống điều hòa không khí                                  | 2(1,1,3)   |                                               |         |
| 31                                  | DLC511     | Hệ thống lái                                                 | 2(1,1,3)   | DLC512(b)                                     |         |
| 32                                  | DLC512     | Hệ thống treo                                                | 2(1,1,3)   | DLC511(a)                                     |         |
| 33                                  | DLC513     | Bảo dưỡng định kỳ                                            | 2(1,1,3)   |                                               |         |
| 34                                  | DLC514     | Chẩn đoán động cơ                                            | 2(1,1,3)   |                                               |         |
| 35                                  | DLC515     | Chẩn đoán gầm                                                | 2(1,1,3)   |                                               |         |
| 36                                  | DLC516     | Chẩn đoán điện 1                                             | 2(1,1,3)   |                                               |         |
| <b>GIẢI ĐOẠN 2, HỌC TẠI VINFAST</b> |            |                                                              |            |                                               |         |
| <b>Học kỳ 4</b>                     |            |                                                              | <b>27</b>  |                                               |         |
| 37                                  | MĐ01       | Bảo dưỡng định kỳ cho các dòng xe VinFast                    | 5(2,3,6)   |                                               |         |
| 38                                  | MĐ02       | Kiểm tra, sửa chữa động cơ ô tô xe Vinfast                   | 5(2,3,6)   |                                               |         |
| 39                                  | MĐ05       | Kiểm tra, sửa chữa hệ thống điện trên xe Vinfast             | 6(3,3,8)   |                                               |         |
| 40                                  | MĐ03       | Kiểm tra sửa chữa gầm ô tô xe Vinfast                        | 5(2,3,6)   |                                               |         |
| 41                                  | MĐ12       | Kỹ thuật xe máy điện                                         | 4(1,3,4)   |                                               |         |
| 42                                  | MĐ09       | Chẩn đoán hệ thống gầm                                       | 2(1,1,3)   |                                               |         |
| <b>Học kỳ 5</b>                     |            |                                                              | <b>27</b>  |                                               |         |
| 43                                  | MĐ06       | Mạng truyền thông trong ô tô 2                               | 2(1,1,3)   |                                               |         |
| 44                                  | MĐ04       | Tháo, lắp nội, ngoại thất cho các dòng xe VinFast            | 3(1,2,3)   |                                               |         |
| 45                                  | MĐ08       | Kiểm định và chẩn đoán động cơ ô tô                          | 6(3,3,8)   |                                               |         |

| <b>TT</b>        | <b>Mã môn học</b> | <b>Tên môn học</b>             | <b>Số tín chỉ</b> | <b>Mã môn học:<br/>Học trước (a)<br/>Song hành (b)</b> | <b>Ghi chú</b> |
|------------------|-------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------|----------------|
| 46               | MĐ10              | Chẩn đoán điện 2               | 4(2,2,5)          |                                                        |                |
| 47               | MĐ11              | Kiểm tra sửa chữa xe ô tô điện | 12(2,10,9)        |                                                        |                |
| <b>Học kỳ 6</b>  |                   |                                | <b>18</b>         |                                                        |                |
| 48               | MĐ07              | Thực tập tốt nghiệp            | 13(2,11,10)       |                                                        |                |
| 49               | MĐ13              | Thi Tốt nghiệp                 | 5(0,5,0)          |                                                        |                |
| <b>Tổng cộng</b> |                   |                                | <b>156</b>        |                                                        |                |

## **CAO ĐẲNG CHẤT LƯỢNG CAO THỰC TẬP TỐT NGHIỆP TẠI NHẬT**

**Chương trình đào tạo và Kế hoạch giảng dạy Cao đẳng chất lượng cao thực tập tốt nghiệp tại Nhật (Mã C6) là chương trình cao đẳng chất lượng cao (Mã C3) cộng Thực tập tốt nghiệp tại Nhật 26 tín chỉ. Sinh viên xem từ trang 05 đến trang 43 trong tài liệu này.**